

Số: /QĐ-UBND

Phú Yên, ngày tháng 5 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Công bố Danh mục dịch vụ công trực tuyến toàn trình
trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh Phú Yên**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Công nghệ thông tin ngày 29 tháng 6 năm 2006;

Căn cứ Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính; Nghị định số 107/2021/NĐ-CP ngày 06 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 45/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử;

Căn cứ Nghị định số 42/2022/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2022 của Chính phủ quy định về việc cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến của cơ quan nhà nước trên môi trường mạng;

Căn cứ Nghị quyết số 01/NQ-HĐND ngày 20 tháng 02 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh sắp xếp tổ chức bộ máy các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh;

Theo đề nghị của Sở Khoa học và Công nghệ tại Tờ trình số 40/TTr-SKH-CN ngày 29 tháng 4 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục dịch vụ công trực tuyến toàn trình trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh Phú Yên, trong đó: cấp tỉnh có 762 dịch vụ công trực tuyến toàn trình, cấp huyện có 122 dịch vụ công trực tuyến toàn trình, cấp xã có 07 dịch vụ công trực tuyến toàn trình (Chi tiết tại phụ lục kèm theo).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Các sở, ban, ngành có liên quan, Ủy ban nhân dân các địa phương theo chức năng, nhiệm vụ được giao:

a) Trên cơ sở Danh mục dịch vụ công trực tuyến toàn trình tại Quyết định này, chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan thực hiện tái cấu trúc quy trình thực hiện các dịch vụ công trực tuyến toàn trình trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh Phú Yên đảm bảo đúng quy định.

b) Tổ chức thực hiện có hiệu quả việc cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn trình trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh Phú Yên theo quy định. Tăng cường công tác phổ biến, thông tin, tuyên truyền, hướng dẫn cho người dân, doanh nghiệp, tổ chức thực hiện nộp hồ sơ trực tuyến qua Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh Phú Yên, Cổng dịch vụ công quốc gia; đồng thời có giải pháp cụ thể để đẩy mạnh việc nộp hồ sơ trực tuyến.

c) Thường xuyên thực hiện việc rà soát, kịp thời báo cáo, đề xuất Chủ tịch UBND tỉnh (qua Sở Khoa học và Công nghệ) để sửa đổi, bổ sung, điều chỉnh Danh mục dịch vụ công trực tuyến toàn trình khi có sự thay đổi theo quy định.

2. Sở Khoa học và Công nghệ

a) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị, địa phương liên quan đôn đốc, theo dõi việc triển khai thực hiện Quyết định này; tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh kết quả thực hiện.

b) Hỗ trợ các cơ quan, đơn vị, địa phương hoàn thiện quy trình hoặc xây dựng lại, điều chỉnh, bổ sung quy trình trên hệ thống phần mềm để thống nhất, phù hợp, đảm bảo việc triển khai thực hiện dịch vụ công trực tuyến toàn trình trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh Phú Yên được thông suốt và hiệu quả; thực hiện đồng bộ, liên thông các thủ tục hành chính cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn trình lên Cổng dịch vụ công quốc gia theo quy định.

c) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị, địa phương liên quan, định kỳ hàng năm rà soát, tham mưu Chủ tịch UBND tỉnh sửa đổi, bổ sung, điều chỉnh Danh mục dịch vụ công trực tuyến toàn trình phù hợp với tình hình thực tế và quy định của pháp luật.

Điều 3. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 1256/QĐ-UBND ngày 17/9/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh công bố Danh mục dịch vụ công trực tuyến toàn trình trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh Phú Yên, Quyết định số 1660/QĐ-UBND ngày 03/12/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh sửa đổi, bổ sung Danh mục dịch vụ công trực tuyến toàn trình trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh Phú Yên.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ, Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Chủ tịch UBND các xã, phường, thị trấn; các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Văn phòng Chính phủ (báo cáo);
- Bộ Khoa học và Công nghệ (báo cáo);
- Thường trực Tỉnh ủy (báo cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh (báo cáo);
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các PCVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, TTTT, NC, TH, KGVX.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Đào Mỹ

Phụ lục
DANH MỤC DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYẾN TOÀN TRÌNH
TRÊN HỆ THỐNG THÔNG TIN GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH TỈNH PHÚ YÊN
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /5/2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên)

A. CẤP TỈNH

STT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực	TTHC có nghĩa vụ tài chính (có/không)	Thanh toán trực tuyến (có/không)
I	SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO				
1	1.000181.000.00.00.H45	Cấp phép hoạt động giáo dục kỹ năng sống và hoạt động giáo dục ngoài giờ chính khóa	Các cơ sở giáo dục khác	Không	Không
2	1.004988.000.00.00.H45	Cho phép trường trung học phổ thông chuyên hoạt động trở lại		Không	Không
3	1.004991.000.00.00.H45	Giải thể trường trung học phổ thông chuyên		Không	Không
4	1.004999.000.00.00.H45	Sáp nhập, chia, tách trường trung học phổ thông chuyên		Không	Không
5	1.005008.000.00.00.H45	Cho phép trường trung học phổ thông chuyên hoạt động giáo dục		Không	Không
6	1.005061.000.00.00.H45	Cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh dịch vụ tư vấn du học		Không	Không
7	2.001987.H45	Đề nghị được kinh doanh dịch vụ tư vấn du học trở lại		Không	Không
8	3.000303.H45	Cho phép trường dành cho người khuyết tật hoạt động giáo dục trở lại		Không	Không
9	3.000297.H45	Cho phép trường năng khiếu nghệ thuật, thể dục, thể thao hoạt động giáo dục		Không	Không
10	3.000298.H45	Cho phép trường năng khiếu nghệ thuật, thể dục, thể thao hoạt động giáo dục trở lại		Không	Không
11	3.000299.H45	Sáp nhập, chia, tách trường năng khiếu nghệ thuật, thể dục, thể thao		Không	Không
12	3.000300.H45	Giải thể trường năng khiếu nghệ thuật, thể dục, thể thao (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trường)		Không	Không

STT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực	TTHC có nghĩa vụ tài chính (có/không)	Thanh toán trực tuyến (có/không)
13	3.000302.H45	Cho phép trường dành cho người khuyết tật hoạt động giáo dục		Không	Không
14	3.000304.H45	Sáp nhập, chia, tách trường dành cho người khuyết tật		Không	Không
15	3.000305.H45	Giải thể trường dành cho người khuyết tật (Theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trường)		Không	Không
16	3.000306.H45	Thành lập hoặc cho phép thành lập lớp dành cho người khuyết tật trong trường trung học phổ thông và trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên thực hiện chương trình giáo dục thường xuyên cấp trung học phổ thông		Không	Không
17	1.012960.H45	Điều chỉnh, bổ sung, gia hạn giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh dịch vụ tư vấn du học		Không	Không
18	1.001000.000.00.00.H45	Xác nhận hoạt động giáo dục kỹ năng sống và hoạt động giáo dục ngoài giờ chính khóa		Không	Không
19	1.000716.H45	Giải thể cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam	Giáo dục, đào tạo với nước ngoài	Không	Không
20	1.000718.000.00.00.H45	Bổ sung, điều chỉnh quyết định cho phép hoạt động giáo dục đối với cơ sở đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn; cơ sở giáo dục mầm non; cơ sở giáo dục phổ thông có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam		Không	Không
21	1.000939.000.00.00.H45	Cho phép thành lập cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam		Không	Không
22	1.001492.000.00.00.H45	Đăng ký hoạt động của Văn phòng đại diện giáo dục nước ngoài tại Việt Nam		Không	Không
23	1.001493.000.00.00.H45	Chấm dứt hoạt động cơ sở đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam		Không	Không
24	1.001495.000.00.00.H45	Cho phép hoạt động giáo dục trở lại đối với cơ sở đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn; cơ sở giáo dục mầm non; cơ sở giáo dục phổ thông có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam		Không	Không

STT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực	TTHC có nghĩa vụ tài chính (có/không)	Thanh toán trực tuyến (có/không)
25	1.001496.000.00.00.H45	Chấm dứt hoạt động liên kết giáo dục theo đề nghị của các bên liên kết		Không	Không
26	1.001497.000.00.00.H45	Gia hạn, điều chỉnh hoạt động liên kết giáo dục		Không	Không
27	1.001499.000.00.00.H45	Phê duyệt liên kết giáo dục		Không	Không
28	1.006446.H45	Cho phép hoạt động giáo dục đối với cơ sở đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn; cơ sở giáo dục mầm non; cơ sở giáo dục phổ thông có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam		Không	Không
29	1.008722.H45	Chuyển đổi nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục do nhà đầu tư nước ngoài đầu tư sang nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục hoạt động không vì lợi nhuận		Không	Không
30	1.008723.H45	Chuyển đổi trường trung học phổ thông tư thục, trường phổ thông tư thục có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học phổ thông do nhà đầu tư trong nước đầu tư; cơ sở giáo dục phổ thông tư thục do nhà đầu tư nước ngoài đầu tư sang trường phổ thông tư thục hoạt động không vì lợi nhuận		Không	Không
31	3.000312.H45	Cho phép trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên hoạt động trở lại	Giáo dục thường xuyên	Không	Không
32	3.000311.H45	Thành lập hoặc cho phép thành lập trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên		Không	Không
33	3.000313.H45	Sáp nhập, chia, tách trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên		Không	Không
34	3.000314.H45	Giải thể trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trung tâm)		Không	Không
35	3.000315.H45	Thành lập hoặc cho phép thành lập trung tâm khác thực hiện nhiệm vụ giáo dục thường xuyên		Không	Không
36	3.000316.H45	Cho phép trung tâm khác thực hiện nhiệm vụ giáo dục thường xuyên hoạt động trở lại		Không	Không

STT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực	TTHC có nghĩa vụ tài chính (có/không)	Thanh toán trực tuyến (có/không)
37	3.000317.H45	Sáp nhập, chia, tách trung tâm khác thực hiện nhiệm vụ giáo dục thường xuyên		Không	Không
38	3.000318.H45	Cho phép trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập hoạt động giáo dục trở lại		Không	Không
39	3.000319.H45	Sáp nhập, chia, tách trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập		Không	Không
40	3.000320.H45	Giải thể trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trung tâm)		Không	Không
41	1.012988.H45	Giải thể trung tâm khác thực hiện nhiệm vụ giáo dục thường xuyên (Theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trung tâm)		Không	Không
42	1.001088.000.00.00.H45	Xin học lại tại trường khác đối với học sinh trung học	Giáo dục trung học	Không	Không
43	3.000181.H45	Tuyển sinh trung học phổ thông		Không	Không
44	2.002478.000.00.00.H45	Chuyển trường đối với học sinh trung học phổ thông		Không	Không
45	2.002480.H45	Tiếp nhận học sinh trung học phổ thông người nước ngoài		Không	Không
46	2.002479.H45	Tiếp nhận học sinh trung học phổ thông Việt Nam về nước		Không	Không
47	1.012953.H45	Cho phép trường trung học phổ thông, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học phổ thông hoạt động giáo dục		Không	Không
48	1.012954.H45	Cho phép trường trung học phổ thông, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học phổ thông hoạt động giáo dục trở lại		Không	Không
49	1.012955.H45	Sáp nhập, chia, tách trường trung học phổ thông, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học phổ thông		Không	Không
50	1.012956.H45	Giải thể trường trung học phổ thông, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học phổ thông (theo đề nghị của cá nhân, tổ chức thành lập trường)		Không	Không
51	1.000288.000.00.00.H45	Công nhận trường mầm non đạt chuẩn quốc gia	Giáo dục	Không	Không

STT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực	TTHC có nghĩa vụ tài chính (có/không)	Thanh toán trực tuyến (có/không)
52	1.000280.000.00.00.H45	Công nhận trường tiểu học đạt chuẩn quốc gia	và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	Không	Không
53	1.000691.000.00.00.H45	Công nhận trường trung học đạt chuẩn quốc gia		Không	Không
54	1.000729.000.00.00.H45	Xếp hạng trung tâm giáo dục thường xuyên		Không	Không
55	1.002982.000.00.00.H45	Hỗ trợ học tập đối với học sinh trung học phổ thông các dân tộc thiểu số rất ít người		Không	Không
56	1.004435.000.00.00.H45	Xét, duyệt chính sách hỗ trợ đối với học sinh trung học phổ thông là người dân tộc Kinh		Không	Không
57	1.004436.000.00.00.H45	Xét, duyệt chính sách hỗ trợ đối với học sinh trung học phổ thông là người dân tộc thiểu số		Không	Không
58	1.005144.000.00.00.H45	Đề nghị miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập, hỗ trợ tiền đóng học phí đối với người học tại các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên, giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học		Không	Không
59	2.002593.000.00.00.H45	Đề nghị đánh giá, công nhận Đơn vị học tập cấp tỉnh		Không	Không
60	1.001714.H45	Cấp học bổng và hỗ trợ kinh phí mua phương tiện, đồ dùng học tập dùng riêng cho người khuyết tật học tại các cơ sở giáo dục		Không	Không
61	1.002407.H45	Xét, cấp học bổng chính sách		Không	Không
62	1.005143.H45	Phê duyệt việc dạy và học bằng tiếng nước ngoài		Không	Không
63	1.009002.H45	Đăng ký hỗ trợ tiền đóng học phí và chi phí sinh hoạt đối với sinh viên học các ngành đào tạo giáo viên tại các đại học, học viện, trường đại học, trường cao đẳng được phép đào tạo giáo viên		Không	Không
64	1.001942.000.00.00.H45	Đăng ký xét tuyển trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành giáo dục mầm non	Thi, tuyển sinh	Không	Không
65	1.003734.000.00.00.H45	Đăng ký dự thi cấp chứng chỉ ứng dụng công nghệ thông tin		Không	Không
66	1.005142.000.00.00.H45	Đăng ký dự thi tốt nghiệp trung học phổ thông		Không	Không
67	1.005095.000.00.00.H45	Phúc khảo bài thi tốt nghiệp trung học phổ thông		Không	Không

STT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực	TTHC có nghĩa vụ tài chính (có/không)	Thanh toán trực tuyến (có/không)
68	1.005098.000.00.00.H45	Xét đặc cách tốt nghiệp trung học phổ thông		Không	Không
69	1.009394.H45	Đăng ký xét tuyển học theo chế độ cử tuyển		Không	Không
70	1.005090.000.00.00.H45	Xét tuyển sinh vào trường phổ thông dân tộc nội trú		Không	Không
71	2.001806.H45	Xét tuyển học sinh vào trường dự bị đại học		Không	Không
72	1.013338.H45	Xét công nhận tốt nghiệp trung học phổ thông		Không	Không
73	1.004889.000.00.00.H45	Công nhận bằng tốt nghiệp trung học cơ sở, bằng tốt nghiệp trung học phổ thông, giấy chứng nhận hoàn thành chương trình giáo dục phổ thông do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp để sử dụng tại Việt Nam	Văn bằng, chứng chỉ	Có	Có
74	2.001914.000.00.00.H45	Chỉnh sửa nội dung văn bằng, chứng chỉ		Không	Không
75	1.005092.000.00.00.H45	Cấp bản sao văn bằng, chứng chỉ từ sổ gốc		Không	Không
76	1.000259.000.00.00.H45	Cấp giấy chứng nhận chất lượng giáo dục đối với trung tâm giáo dục thường xuyên	Kiểm định chất lượng giáo dục	Không	Không
77	1.000711.000.00.00.H45	Cấp Chứng nhận trường trung học đạt kiểm định chất lượng giáo dục		Không	Không
78	1.000713.000.00.00.H45	Cấp Chứng nhận trường tiểu học đạt kiểm định chất lượng giáo dục		Không	Không
79	1.000715.000.00.00.H45	Cấp Chứng nhận trường mầm non đạt kiểm định chất lượng giáo dục		Không	Không
80	1.010587.000.00.00.H45	Thành lập hội đồng trường cao đẳng công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Giáo dục nghề nghiệp	Không	Không
81	1.010588.000.00.00.H45	Thay thế chủ tịch, thư ký, thành viên hội đồng trường cao đẳng công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh		Không	Không
82	1.010589.000.00.00.H45	Miễn nhiệm, cách chức chủ tịch, thư ký, thành viên hội đồng trường cao đẳng công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh		Không	Không
83	1.000243.000.00.00.H45	Thành lập trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp công lập trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp tư thục trên		Không	Không

STT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực	TTHC có nghĩa vụ tài chính (có/không)	Thanh toán trực tuyến (có/không)
		địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương			
84	2.000189.000.00.00.H45	Cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp đối với trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên và doanh nghiệp		Không	Không
85	1.000389.000.00.00.H45	Cấp giấy chứng nhận đăng ký bổ sung hoạt động giáo dục nghề nghiệp đối với trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên và doanh nghiệp		Không	Không
86	2.000099.000.00.00.H45	Chia, tách, sáp nhập trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp công lập trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp tư thực trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương		Không	Không
87	1.000031.000.00.00.H45	Đổi tên trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp công lập trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp tư thực trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương		Không	Không
88	1.000234.000.00.00.H45	Giải thể trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp công lập trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp tư thực trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương		Không	Không
89	1.010927.000.00.00.H45	Thành lập phân hiệu của trường trung cấp công lập trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; cho phép thành lập phân hiệu của trường trung cấp tư thực trên địa bàn		Không	Không
90	1.000266.000.00.00.H45	Chấm dứt hoạt động phân hiệu của trường trung cấp công lập trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và phân hiệu của trường trung cấp tư thực trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương		Không	Không

STT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực	TTHC có nghĩa vụ tài chính (có/không)	Thanh toán trực tuyến (có/không)
91	1.000509.000.00.00.H45	Cho phép thành lập trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp tư thực hoạt động không vì lợi nhuận		Không	Không
92	1.000482.000.00.00.H45	Công nhận trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp tư thực; trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chuyển sang hoạt động không vì lợi nhuận		Không	Không
93	1.010590.000.00.00.H45	Thành lập hội đồng trường trung cấp công lập		Không	Không
94	1.010591.000.00.00.H45	Thay thế chủ tịch, thư ký, thành viên hội đồng trường trung cấp công lập		Không	Không
95	1.010592.000.00.00.H45	Miễn nhiệm, cách chức chủ tịch, thư ký, thành viên hội đồng trường trung cấp công lập		Không	Không
96	1.010593.000.00.00.H45	Công nhận hội đồng quản trị trường trung cấp tư thực		Không	Không
97	1.010594.000.00.00.H45	Thay thế chủ tịch, thư ký, thành viên hội đồng quản trị trường trung cấp tư thực; chấm dứt hoạt động hội đồng quản trị		Không	Không
98	1.010595.000.00.00.H45	Công nhận hiệu trưởng trường trung cấp tư thực		Không	Không
99	1.010596.000.00.00.H45	Thôi công nhận hiệu trưởng trường trung cấp tư thực		Không	Không
100	2.000632.000.00.00.H45	Công nhận giám đốc trung tâm giáo dục nghề nghiệp tư thực		Không	Không
101	2.001959.000.00.00.H45	Cấp chính sách nội trú cho học sinh, sinh viên tham gia chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương		Không	Không
102	1.000160.000.00.00.H45	Cho phép thành lập trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài hoạt động không vì lợi nhuận		Không	Không
103	1.000138.000.00.00.H45	Chia, tách, sáp nhập trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài		Không	Không
104	1.000530.000.00.00.H45	Đổi tên trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài		Không	Không

STT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực	TTHC có nghĩa vụ tài chính (có/không)	Thanh toán trực tuyến (có/không)
105	1.000154.000.00.00.H45	Cho phép thành lập phân hiệu của trường trung cấp có vốn đầu tư nước ngoài		Không	Không
106	1.000553.000.00.00.H45	Giải thể trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; chấm dứt hoạt động phân hiệu của trường trung cấp có vốn đầu tư nước ngoài		Không	Không
107	1.000167.000.00.00.H45	Cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động liên kết đào tạo với nước ngoài đối với trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên và doanh nghiệp		Không	Không
108	1.010928.000.00.00.H45	Chấm dứt hoạt động liên kết đào tạo với nước ngoài của trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên và doanh nghiệp		Không	Không
II	SỞ TƯ PHÁP				
109	1.008727.000.00.00.H45	Thay đổi thành viên hợp danh của công ty hợp danh hoặc thay đổi chủ doanh nghiệp tư nhân của doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản	Quản tài viên và hành nghề quản lý, thanh lý tài sản	Không	Không
110	1.002626.000.00.00.H45	Đăng ký hành nghề quản lý, thanh lý tài sản đối với doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản		Có	Có
111	1.001633.000.00.00.H45	Thay đổi thông tin đăng ký hành nghề của Quản tài viên		Không	Không
112	1.001600.000.00.00.H45	Thay đổi thông tin đăng ký hành nghề của doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản		Có	Có
113	1.008889.000.00.00.H45	Đăng ký hoạt động của Trung tâm trọng tài sau khi được Bộ Tư pháp cấp Giấy phép thành lập; đăng ký hoạt động Trung tâm trọng tài khi thay đổi địa điểm đặt trụ sở sang tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương khác	Trọng tài thương mại	Có	Có
114	1.008906.000.00.00.H45	Đăng ký hoạt động chi nhánh của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam sau khi được Bộ Tư pháp cấp Giấy phép thành lập; đăng ký hoạt động chi nhánh của Tổ chức trọng tài nước ngoài		Có	Có

STT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực	TTHC có nghĩa vụ tài chính (có/không)	Thanh toán trực tuyến (có/không)
		tại Việt Nam trong trường hợp chuyển địa điểm trụ sở sang tỉnh thành phố trực thuộc trung ương khác			
115	1.008914.000.00.00.H45	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động Trung tâm hòa giải thương mại, chi nhánh Trung tâm hòa giải thương mại, Giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam	Hòa giải thương mại	Không	Không
116	2.000515.000.00.00.H45	Chấm dứt hoạt động Trung tâm hòa giải thương mại trong trường hợp Trung tâm hòa giải thương mại tự chấm dứt hoạt động		Không	Không
117	1.008916.000.00.00.H45	Thay đổi tên gọi, Trưởng chi nhánh trong Giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh của tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam		Không	Không
118	1.009283.000.00.00.H45	Chấm dứt hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện của tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam trong trường hợp chi nhánh, văn phòng đại diện chấm dứt hoạt động theo quyết định của tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài hoặc tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện tại Việt Nam chấm dứt hoạt động ở nước ngoài		Không	Không
119	1.008925.000.00.00.H45	Đăng ký tập sự hành nghề Thừa phát lại	Thừa phát lại	Không	Không
120	1.008926.000.00.00.H45	Thay đổi nơi tập sự hành nghề Thừa phát lại		Không	Không
121	1.002032.000.00.00.H45	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư	Luật sư	Có	Có
122	1.002079.000.00.00.H45	Thay đổi người đại diện theo pháp luật của công ty luật trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, công ty luật hợp danh		Có	Có
123	1.002153.000.00.00.H45	Đăng ký hành nghề luật sư với tư cách cá nhân		Không	Không
124	1.000404.000.00.00.H45	Thu hồi thẻ tư vấn viên pháp luật	Tư vấn pháp luật	Không	Không
125	1.001071.000.00.00.H45	Đăng ký tập sự hành nghề công chứng	Công	Không	Không

STT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực	TTHC có nghĩa vụ tài chính (có/không)	Thanh toán trực tuyến (có/không)
126	1.001446.000.00.00.H45	Đăng ký tập sự lại hành nghề công chứng sau khi chấm dứt tập sự hành nghề công chứng	chứng	Không	Không
127	1.001125.000.00.00.H45	Thay đổi nơi tập sự hành nghề công chứng từ tổ chức hành nghề công chứng này sang tổ chức hành nghề công chứng khác trong cùng một tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương		Không	Không
128	1.001438.000.00.00.H45	Chấm dứt tập sự hành nghề công chứng		Không	Không
129	2.002387.000.00.00.H45	Xóa đăng ký hành nghề và thu hồi Thẻ công chứng viên trường hợp công chứng viên không còn hành nghề tại tổ chức hành nghề công chứng		Không	Không
130	1.012026.000.00.00.H45	Công nhận hoàn thành tập sự hành nghề công chứng		Không	Không
131	1.001117.000.00.00.H45	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của Văn phòng giám định tư pháp trong trường hợp Giấy đăng ký hoạt động bị hư hỏng hoặc bị mất	Giám định pháp	Không	Không
132	2.001333.000.00.00.H45	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của doanh nghiệp đấu giá tài sản	Đấu giá tài sản	Có	Có
133	2.001258.000.00.00.H45	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của doanh nghiệp đấu giá tài sản		Có	Có
134	2.000635.000.00.00.H45	Cấp bản sao trích lục hộ tịch	Hộ tịch	Có	Có
135	2.002516.000.00.00.H45	Xác nhận thông tin hộ tịch		Có	Có
III	SỞ XÂY DỰNG				
136	1.013220.H45	Cấp mới chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng	Hoạt động xây dựng	Có	Có
137	1.013221.H45	Cấp lại chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng		Có	Có
138	1.013219.H45	Cấp chuyển đổi chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng		Có	Có
139	1.013237.H45	Cấp mới chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng		Có	Có
140	1.013217.H45	Cấp lại chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng		Có	Có
141	1.013222.H45	Cấp giấy phép hoạt động xây dựng cho nhà thầu nước ngoài		Có	Có
142	1.013224.H45	Cấp điều chỉnh giấy phép hoạt động xây dựng cho nhà thầu		Có	Có

STT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực	TTHC có nghĩa vụ tài chính (có/không)	Thanh toán trực tuyến (có/không)
		nước ngoài			
143	1.011708.000.00.00.H45	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng (còn thời hạn nhưng bị mất hoặc hư hỏng hoặc bị ghi sai thông tin hoặc tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng xin dừng thực hiện một số chỉ tiêu trong Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng)		Không	Không
144	1.011710.000.00.00.H45	Cấp bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng (trong trường hợp tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng thay đổi địa chỉ, tên của tổ chức trong Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng đã được cấp)		Không	Không
145	1.013236.H45	Cấp giấy phép xây dựng mới đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án)		Có	Có
146	1.013238.H45	Cấp giấy phép xây dựng sửa chữa, cải tạo đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án)		Có	Có
147	1.013230.H45	Cấp giấy phép di dời đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I và cấp II (Công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án)		Có	Có
148	1.013231.H45	Cấp điều chỉnh giấy phép xây dựng đối với công trình cấp đặc		Có	Có

STT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực	TTHC có nghĩa vụ tài chính (có/không)	Thanh toán trực tuyến (có/không)
		biệt, cấp I, cấp II (công trình không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án)			
149	1.013233.H45	Gia hạn giấy phép xây dựng đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Sửa chữa, cải tạo/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án)		Có	Có
150	1.013235.H45	Cấp lại giấy phép xây dựng đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Sửa chữa, cải tạo/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án)		Có	Có
151	1.013239.H45	Thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng/Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng điều chỉnh		Có	Có
152	1.013234.H45	Thẩm định Thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở/Thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở điều chỉnh		Có	Có
153	1.008432.000.00.00.H45	Cung cấp thông tin về quy hoạch xây dựng thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Quy hoạch xây dựng, kiến trúc	Không	Không
154	1.008891.000.00.00.H45	Thủ tục cấp chứng chỉ hành nghề kiến trúc		Có	Có
155	1.008989.000.00.00.H45	Thủ tục cấp lại chứng chỉ hành nghề kiến trúc (do chứng chỉ hành nghề bị mất, hư hỏng hoặc thay đổi thông tin cá nhân được ghi trong chứng chỉ hành nghề kiến trúc)		Có	Có
156	1.008990.000.00.00.H45	Thủ tục cấp lại chứng chỉ hành nghề kiến trúc bị ghi sai do lỗi của cơ quan cấp chứng chỉ hành nghề		Không	Không

STT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực	TTHC có nghĩa vụ tài chính (có/không)	Thanh toán trực tuyến (có/không)
157	1.008991.000.00.00.H45	Thủ tục gia hạn chứng chỉ hành nghề kiến trúc		Có	Có
158	1.008992.000.00.00.H45	Thủ tục công nhận chứng chỉ hành nghề kiến trúc của người nước ngoài ở Việt Nam		Có	Có
159	1.008993.000.00.00.H45	Thủ tục chuyển đổi chứng chỉ hành nghề kiến trúc của người nước ngoài ở Việt Nam		Có	Có
160	1.002701.000.00.00.H45	Thẩm định nhiệm vụ, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch chi tiết của dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức kinh doanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh		Có	Có
161	1.003011.000.00.00.H45	Thẩm định đồ án, đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết của dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức kinh doanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh		Có	Có
162	1.012891.H45	Cho thuê nhà ở công vụ thuộc thẩm quyền quản lý của địa phương	Nhà ở và công sở	Không	Không
163	1.012896.H45	Cho thuê, cho thuê mua nhà ở xã hội do nhà nước đầu tư xây dựng bằng vốn đầu tư công		Không	Không
164	1.012890.H45	Gia hạn thời hạn sở hữu nhà ở tại Việt Nam của tổ chức, cá nhân nước ngoài		Không	Không
165	1.007765.000.00.00.H45	Cho thuê nhà ở sinh viên thuộc sở hữu nhà nước		Không	Không
166	1.012879.H45	Chuyển đổi công năng nhà ở đối với nhà ở xây dựng trong dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận của Bộ Xây dựng		Không	Không
167	1.012894.H45	Giải quyết bán phần diện tích nhà đất sử dụng chung của nhà ở cũ thuộc tài sản công		Không	Không
168	1.012884.H45	Thông báo đơn vị đủ điều kiện quản lý vận hành nhà chung cư đối với trường hợp nộp hồ sơ tại Sở Xây dựng		Không	Không
169	1.012893.H45	Bán nhà ở cũ thuộc tài sản công		Không	Không
170	1.012882.H45	Thông báo đủ điều kiện được huy động vốn thông qua việc góp vốn, hợp tác đầu tư, hợp tác kinh doanh, liên doanh, liên kết của các tổ chức và cá nhân để phát triển nhà ở		Không	Không

STT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực	TTHC có nghĩa vụ tài chính (có/không)	Thanh toán trực tuyến (có/không)
171	1.012892.H45	Cho thuê nhà ở cũ thuộc tài sản công đối với trường hợp chưa có hợp đồng thuê nhà ở		Không	Không
172	1.012898.H45	Cho thuê nhà ở cũ thuộc tài sản công đối với trường hợp ký lại hợp đồng thuê		Không	Không
173	1.012897.H45	Cho thuê nhà ở cũ thuộc tài sản công đối với trường hợp nhận chuyển quyền thuê nhà ở		Không	Không
174	1.012887.H45	Đề xuất cơ chế ưu đãi đầu tư theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 198 của Luật Nhà ở năm 2023		Không	Không
175	1.012886.H45	Điều chỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời với chấp thuận nhà đầu tư làm chủ đầu tư đối với dự án cải tạo, xây dựng lại nhà chung cư không bằng nguồn vốn đầu tư công		Không	Không
176	1.012877.H45	Trình Thủ tướng Chính phủ cho phép chuyển đổi công năng đối với nhà ở quy định tại điểm c khoản 1 Điều 57 của Nghị định số 95/2024/NĐ-CP		Không	Không
177	1.012895.H45	Thẩm định giá bán, giá thuê mua nhà ở xã hội/nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân		Không	Không
178	1.012885.H45	Chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời với chấp thuận nhà đầu tư làm chủ đầu tư đối với dự án cải tạo, xây dựng lại nhà chung cư không bằng nguồn vốn đầu tư công		Không	Không
179	1.012878.H45	Trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định chuyển đổi công năng và cho phép bán đầu giá nhà ở sinh viên hoặc nhà ở phục vụ tái định cư quy định tại điểm d khoản 1 Điều 57 của Nghị định số 95/2024/NĐ-CP		Không	Không
180	1.012883.H45	Chuyển đổi công năng nhà ở đối với nhà ở xây dựng trong dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh		Không	Không
181	1.006871.000.00.00.H45	Công bố hợp quy sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng	Vật liệu xây dựng	Có	Có
182	1.011675.000.00.00.H45	Miễn nhiệm và thu hồi Thẻ giám định viên tư pháp xây dựng ở địa	Giám định	Không	Không

STT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực	TTHC có nghĩa vụ tài chính (có/không)	Thanh toán trực tuyến (có/không)
		phương	tư pháp		
183	2.001116.000.00.00.H45	Bổ nhiệm và cấp Thẻ giám định viên tư pháp xây dựng ở địa phương		Không	Không
184	1.004883.000.00.00.H45	Chấp thuận chủ trương xây dựng đường ngang (đối với đường sắt có tốc độ thiết kế nhỏ hơn 100 km/giờ giao nhau với đường bộ; đường sắt giao nhau với đường bộ từ cấp IV trở xuống)	Đường sắt	Không	Không
185	1.005058.000.00.00.H45	Gia hạn Giấy phép xây dựng, cải tạo, nâng cấp đường ngang		Không	Không
186	1.000294.000.00.00.H45	Bãi bỏ đường ngang		Không	Không
187	1.005126.000.00.00.H45	Cấp Giấy phép xây dựng, cải tạo, nâng cấp đường ngang		Không	Không
188	1.004685.000.00.00.H45	Cấp Giấy phép kết nối các tuyến đường sắt		Không	Không
189	1.004681.000.00.00.H45	Gia hạn giấy phép kết nối, bãi bỏ kết nối các tuyến đường sắt		Không	Không
190	1.004691.000.00.00.H45	Chấp thuận chủ trương kết nối các tuyến đường sắt		Không	Không
191	1.009444.000.00.00.H45	Gia hạn hoạt động cảng, bến thủy nội địa	Đường thủy nội địa	Không	Không
192	1.004242.000.00.00.H45	Công bố lại hoạt động cảng thủy nội địa		Có	Có
193	1.000344.000.00.00.H45	Phê duyệt phương án vận tải hàng hóa siêu trường hoặc hàng hóa siêu trọng trên đường thủy nội địa		Không	Không
194	1.009451.000.00.00.H45	Thỏa thuận thiết lập báo hiệu đường thủy nội địa đối với công trình xây dựng, hoạt động trên đường thủy nội địa		Không	Không
195	1.009464.000.00.00.H45	Công bố hạn chế giao thông đường thủy nội địa		Không	Không
196	1.009445.000.00.00.H45	Thỏa thuận nâng cấp bến thủy nội địa thành cảng thủy nội địa		Không	Không
197	1.009465.000.00.00.H45	Chấp thuận phương án bảo đảm an toàn giao thông		Không	Không
198	1.009447.000.00.00.H45	Công bố đóng cảng, bến thủy nội địa		Không	Không
199	1.004261.000.00.00.H45	Cấp Giấy phép vận tải qua biên giới		Không	Không
200	1.009450.000.00.00.H45	Công bố đóng khu neo đậu		Không	Không
201	1.009446.000.00.00.H45	Công bố chuyển bến thủy nội địa thành cảng thủy nội địa trong trường hợp bến thủy nội địa có quy mô, thông số kỹ thuật phù hợp với cấp kỹ thuật cảng thủy nội địa		Không	Không

STT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực	TTHC có nghĩa vụ tài chính (có/không)	Thanh toán trực tuyến (có/không)
202	2.001219.000.00.00.H45	Chấp thuận hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước tại vùng nước trên tuyến đường thủy nội địa, vùng nước cảng biển hoặc khu vực hàng hải		Không	Không
203	1.009459.000.00.00.H45	Công bố mở luồng chuyên dùng nối với luồng quốc gia, luồng chuyên dùng nối với luồng địa phương		Không	Không
204	1.009458.000.00.00.H45	Công bố hoạt động cảng thủy nội địa trường hợp không còn nhu cầu tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài		Có	Có
205	1.009460.000.00.00.H45	Công bố đóng luồng đường thủy nội địa khi không có nhu cầu khai thác, sử dụng		Có	Có
206	1.009442.000.00.00.H45	Thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng luồng đường thủy nội địa		Không	Không
207	1.009443.000.00.00.H45	Đổi tên cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu		Không	Không
208	1.009461.000.00.00.H45	Thông báo luồng đường thủy nội địa chuyên dùng		Không	Không
209	1.004259.000.00.00.H45	Cấp lại Giấy phép vận tải qua biên giới		Không	Không
210	1.004088.000.00.00.H45	Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện chưa khai thác trên đường thủy nội địa		Có	Có
211	1.004036.000.00.00.H45	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển từ cơ quan đăng ký khác sang cơ quan đăng ký phương tiện thủy nội địa		Có	Có
212	1.003970.000.00.00.H45	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện đồng thời thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện		Có	Có
213	2.001711.000.00.00.H45	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp phương tiện thay đổi tên, tính năng kỹ thuật		Có	Có
214	1.009456.000.00.00.H45	Công bố hoạt động cảng thủy nội địa		Có	Có
215	1.004002.000.00.00.H45	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện nhưng không thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện		Có	Có
216	1.003135.000.00.00.H45	Cấp, cấp lại, chuyển đổi giấy chứng nhận khả năng chuyên môn, chứng chỉ chuyên môn		Có	Có
217	1.004047.000.00.00.H45	Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện đang khai		Có	Có

STT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực	TTHC có nghĩa vụ tài chính (có/không)	Thanh toán trực tuyến (có/không)
		thác trên đường thủy nội địa			
218	1.003930.000.00.00.H45	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện		Có	Có
219	1.009463.000.00.00.H45	Thỏa thuận về nội dung liên quan đến đường thủy nội địa đối với công trình không thuộc kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa và các hoạt động trên đường thủy nội địa		Không	Không
220	2.001659.000.00.00.H45	Xóa đăng ký phương tiện		Không	Không
221	1.009462.000.00.00.H45	Thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng cảng thủy nội địa		Không	Không
222	2.002616.000.00.00.H45	Điều chỉnh thông tin trên Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm bằng phương tiện thủy nội địa khi có sự thay đổi liên quan đến nội dung của Giấy phép		Không	Không
223	1.006391.000.00.00.H45	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chủ phương tiện thay đổi trụ sở hoặc nơi đăng ký hộ khẩu thường trú của chủ phương tiện sang đơn vị hành chính cấp tỉnh khác		Không	Không
224	1.009449.000.00.00.H45	Công bố hoạt động khu neo đậu		Không	Không
225	2.002615.000.00.00.H45	Cấp Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm bằng phương tiện thủy nội địa		Không	Không
226	2.002617.000.00.00.H45	Cấp lại Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm bằng phương tiện thủy nội địa do bị mất, bị hỏng		Không	Không
227	1.009448.000.00.00.H45	Thiết lập khu neo đậu		Không	Không
228	1.002877.000.00.00.H45	Cấp, cấp lại Giấy phép liên vận giữa Việt Nam, Lào và Campuchia	Đường bộ	Không	Không
229	1.001023.000.00.00.H45	Cấp, cấp lại Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Campuchia		Không	Không
230	1.001577.000.00.00.H45	Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Campuchia		Không	Không
231	1.002861.000.00.00.H45	Cấp, cấp lại Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Lào		Không	Không
232	1.002286.000.00.00.H45	Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Lào, Campuchia		Không	Không

STT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực	TTHC có nghĩa vụ tài chính (có/không)	Thanh toán trực tuyến (có/không)
233	2.002288.000.00.00.H45	Cấp, cấp lại Phù hiệu cho xe ô tô, xe bốn bánh có gắn động cơ kinh doanh vận tải		Không	Không
234	1.002063.000.00.00.H45	Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Lào		Không	Không
235	1.002268.000.00.00.H45	Đăng ký khai thác tuyến, bổ sung hoặc thay thế phương tiện khai thác tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam, Lào và Campuchia		Không	Không
236	1.001061.000.00.00.H45	Cấp phép thi công nút giao đầu nối vào đường quốc lộ đang khai thác		Không	Không
237	2.000769.000.00.00.H45	Cấp lại Chứng chỉ bồi dưỡng kiến thức pháp luật về giao thông đường bộ cho người điều khiển xe máy chuyên dùng tham gia giao thông đường bộ (trường hợp cơ sở đào tạo đã cấp chứng chỉ không còn hoạt động)		Có	Có
238	1.001046.000.00.00.H45	Chấp thuận thiết kế nút giao đầu nối vào đường quốc lộ đang khai thác		Không	Không
239	1.010707.000.00.00.H45	Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của các nước thực hiện các Hiệp định khung ASEAN về vận tải đường bộ qua biên giới		Không	Không
240	1.002856.000.00.00.H45	Cấp, cấp lại Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Lào		Không	Không
241	1.000703.000.00.00.H45	Cấp Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô, bằng xe bốn bánh có gắn động cơ		Không	Không
242	2.002287.000.00.00.H45	Cấp lại Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô, bằng xe bốn bánh có gắn động cơ trường hợp Giấy phép kinh doanh bị mất, bị hỏng		Không	Không
243	2.002286.000.00.00.H45	Cấp lại Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô, bằng xe bốn bánh có gắn động cơ khi có sự thay đổi liên quan đến nội dung của Giấy phép kinh doanh hoặc Giấy phép kinh doanh bị thu hồi		Không	Không
244	1.004993.000.00.00.H45	Cấp lại Giấy chứng nhận giáo viên dạy thực hành lái xe		Không	Không

STT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực	TTHC có nghĩa vụ tài chính (có/không)	Thanh toán trực tuyến (có/không)
245	2.002285.000.00.00.H45	Đăng ký khai thác tuyến vận tải hành khách cố định		Không	Không
246	1.001765.000.00.00.H45	Cấp Giấy chứng nhận giáo viên dạy thực hành lái xe		Không	Không
247	1.002046.000.00.00.H45	Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của các nước thực hiện Hiệp định GMS		Không	Không
248	1.005210.000.00.00.H45	Cấp lại Giấy phép đào tạo lái xe ô tô khi bị mất, bị hỏng, có sự thay đổi về tên của cơ sở đào tạo		Không	Không
249	1.001737.000.00.00.H45	Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Trung Quốc		Không	Không
250	1.001751.000.00.00.H45	Cấp bổ sung xe tập lái, cấp lại Giấy phép xe tập lái		Không	Không
251	1.012.136	Phê duyệt kế hoạch bảo trì công trình đường bộ đối với đường tỉnh và các tuyến đường khác do Sở Giao thông vận tải quản lý		Không	Không
252	1.002798.H45	Phê duyệt phương án tổ chức giao thông trước khi đưa đường cao tốc vào khai thác; Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung phương án tổ chức giao thông đường cao tốc trong thời gian khai thác		Không	Không
253	1.000314.H45	Chấp thuận vị trí đầu nối tạm vào đường bộ đang khai thác		Không	Không
254	1.013259.H45	Cấp Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm trên đường bộ		Không	Không
255	1.002334.000.00.00.H45	Đăng ký khai thác tuyến, bổ sung hoặc thay thế phương tiện khai thác tuyến vận tải hành khách định kỳ giữa Việt Nam và Trung Quốc		Không	Không
256	1.013260.H45	Điều chỉnh thông tin trên Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm trên đường bộ khi có sự thay đổi liên quan đến nội dung của Giấy phép		Không	Không
257	1.000028.000.00.00.H45	Cấp Giấy phép lưu hành xe quá tải trọng, xe quá khổ giới hạn, xe bánh xích, xe vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng trên đường bộ		Không	Không
258	1.013277.H45	Chấp thuận đầu nối đối với trường hợp kết nối với đường bộ không có trong các quy hoạch		Không	Không
259	1.013061.H45	Cấp Giấy phép thi công công trình trên đường bộ đang khai thác		Không	Không

STT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực	TTHC có nghĩa vụ tài chính (có/không)	Thanh toán trực tuyến (có/không)
260	1.013261.H45	Cấp lại Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm trên đường bộ		Không	Không
261	1.013276.H45	Chấp thuận bổ sung vị trí nút giao đầu nối vào đường cao tốc		Không	Không
262	2.001921.000.00.00.H45	Chấp thuận vị trí, quy mô, kích thước, phương án tổ chức thi công biển quảng cáo, biển thông tin cổ động, tuyên truyền chính trị; chấp thuận xây dựng, lắp đặt công trình hạ tầng, công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ; chấp thuận gia cường công trình đường bộ khi cần thiết để cho phép xe quá khổ giới hạn, xe quá tải trọng, xe bánh xích lưu hành trên đường bộ		Không	Không
263	2.002625.000.00.00.H45	Công bố khu vực, địa điểm tiếp nhận chất nạo vét trên bờ	Hàng hải	Không	Không
264	2.000795.000.00.00.H45	Đăng ký vận tải hành khách cố định trên tuyến vận tải thủy từ bờ ra đảo		Không	Không
265	2.001802.000.00.00.H45	Chấp thuận khu vực, địa điểm tiếp nhận chất nạo vét trên bờ, nhận chìm ở biển		Không	Không
266	2.002624.000.00.00.H45	Chấp thuận đề xuất thực hiện nạo vét đường thủy nội địa địa phương		Không	Không
267	1.009791.000.00.00.H45	Cho ý kiến về việc kéo dài thời hạn sử dụng của công trình hết thời hạn sử dụng theo thiết kế nhưng có nhu cầu sử dụng tiếp (trừ trường hợp nhà ở riêng lẻ)	Quản lý chất lượng công trình xây dựng	Không	Không
268	1.009788.000.00.00.H45	Cho ý kiến về kết quả đánh giá an toàn công trình đối với công trình xây dựng nằm trên địa bàn tỉnh.		Không	Không
269	1.012901.H45	Cấp lại giấy phép hoạt động của Sàn giao dịch bất động sản (trong trường hợp Giấy phép bị mất, bị rách, bị cháy, bị tiêu hủy, bị hỏng)	Kinh doanh bất động sản	Không	Không
270	1.012910.H45	Cấp lại chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản (trong trường hợp chứng chỉ cũ đã hết hạn hoặc gần hết hạn)		Có	Có
271	1.012911.H45	Chuyển nhượng toàn bộ hoặc một phần dự án bất động sản do		Không	Không

STT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực	TTHC có nghĩa vụ tài chính (có/không)	Thanh toán trực tuyến (có/không)
		Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc đầu tư			
272	1.012909.H45	Chuyển nhượng toàn bộ hoặc một phần dự án bất động sản do Thủ tướng Chính phủ quyết định việc đầu tư		Không	Không
273	1.012907.H45	Cấp lại chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản (trong trường hợp chứng chỉ bị cháy, bị mất, bị rách, bị hủy hoại do thiên tai hoặc lý do bất khả kháng khác)		Có	Có
274	1.012906.H45	Cấp mới chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản		Có	Có
275	1.012902.H45	Cấp lại giấy phép hoạt động của Sàn giao dịch bất động sản (trong trường hợp thay đổi thông tin của sàn)		Không	Không
276	1.012900.H45	Cấp giấy phép hoạt động của Sàn giao dịch bất động sản		Không	Không
277	1.012903.H45	Thông báo quyền sử dụng đất đã có hạ tầng kỹ thuật trong dự án bất động sản đủ điều kiện chuyển nhượng cho cá nhân tự xây dựng nhà ở		Không	Không
278	1.012904.H45	Đăng ký cấp quyền khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh		Có	Có
279	1.012905.H45	Thông báo nhà ở hình thành trong tương lai đủ điều kiện được bán, cho thuê mua		Không	Không
IV	SỞ DÂN TỘC VÀ TÔN GIÁO				
280	1.012672.000.00.00.H45	Thủ tục đề nghị công nhận tổ chức tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh	Tín ngưỡng, tôn giáo	Không	Không
281	1.012664.000.00.00.H45	Thủ tục đăng ký sửa đổi hiến chương của tổ chức tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh		Không	Không
282	1.012661.000.00.00.H45	Thủ tục đề nghị thành lập, chia, tách, sáp nhập, hợp nhất tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một tỉnh		Không	Không
283	1.012651.000.00.00.H45	Thủ tục thông báo thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung của người nước ngoài cư trú hợp pháp tại Việt Nam		Không	Không
284	1.012645.000.00.00.H45	Thủ tục đề nghị thay đổi tên của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn		Không	Không

STT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực	TTHC có nghĩa vụ tài chính (có/không)	Thanh toán trực tuyến (có/không)
		giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một tỉnh			
285	1.012642.000.00.00.H45	Thủ tục thông báo thay đổi trụ sở của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc		Không	Không
286	1.012641.000.00.00.H45	Thủ tục đề nghị cấp đăng ký pháp nhân phi thương mại cho tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một tỉnh		Không	Không
287	1.012635.000.00.00.H45	Thủ tục thông báo về việc đã giải thể tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một tỉnh theo quy định của hiến chương của tổ chức		Không	Không
288	1.012634.000.00.00.H45	Thủ tục thông báo tổ chức quyên góp để thực hiện hoạt động tín ngưỡng, hoạt động tôn giáo đối với trường hợp quyên góp không thuộc quy định tại điểm a, điểm b khoản 3 Điều 25 của Nghị định số 95/2023/NĐ-CP		Không	Không
289	1.012631.000.00.00.H45	Thủ tục thông báo người được phong phẩm hoặc suy cử làm chức sắc đối với các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 33 của Luật Tín ngưỡng, tôn giáo		Không	Không
290	1.012630.000.00.00.H45	Thủ tục thông báo hủy kết quả phong phẩm hoặc suy cử chức sắc đối với các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 33 của Luật Tín ngưỡng, tôn giáo		Không	Không
291	1.012629.000.00.00.H45	Thủ tục đăng ký người được bổ nhiệm, bầu cử, suy cử làm chức việc đối với các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 34 của Luật Tín ngưỡng, tôn giáo		Không	Không
292	1.012628.000.00.00.H45	Thủ tục đăng ký người được bổ nhiệm, bầu cử, suy cử làm chức việc của tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh		Không	Không
293	1.012626.000.00.00.H45	Thủ tục thông báo về người được bổ nhiệm, bầu cử, suy cử làm chức việc đối với các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 34 của Luật Tín ngưỡng, tôn giáo		Không	Không
294	1.012625.000.00.00.H45	Thủ tục thông báo về người được bổ nhiệm, bầu cử, suy cử làm		Không	Không

STT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực	TTHC có nghĩa vụ tài chính (có/không)	Thanh toán trực tuyến (có/không)
		chức việc của tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh			
295	1.012624.000.00.00.H45	Thủ tục thông báo kết quả bổ nhiệm, bầu cử, suy cử những người lãnh đạo tổ chức của tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh theo quy định tại khoản 7 Điều 34 của Luật Tín ngưỡng, tôn giáo		Không	Không
296	1.012622.000.00.00.H45	Thủ tục thông báo kết quả bổ nhiệm, bầu cử, suy cử những người lãnh đạo tổ chức đối với tổ chức tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh theo quy định tại khoản 7 Điều 34 của Luật Tín ngưỡng, tôn giáo		Không	Không
297	1.012621.000.00.00.H45	Thủ tục thông báo kết quả bổ nhiệm, bầu cử, suy cử những người lãnh đạo tổ chức đối với tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một tỉnh theo quy định tại khoản 7 Điều 34 của Luật Tín ngưỡng, tôn giáo		Không	Không
298	1.012620.000.00.00.H45	Thủ tục thông báo chuyển chức sắc, chức việc, nhà tu hành		Không	Không
299	1.012619.000.00.00.H45	Thủ tục thông báo cách chức, bãi nhiệm chức sắc, chức việc đối với các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 33 và khoản 2 Điều 34 của Luật Tín ngưỡng, tôn giáo		Không	Không
300	1.012617.000.00.00.H45	Thủ tục thông báo cách chức, bãi nhiệm chức việc của tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh		Không	Không
301	1.012616.000.00.00.H45	Thủ tục đăng ký mở lớp bồi dưỡng về tôn giáo cho người chuyên hoạt động tôn giáo		Không	Không
302	1.012615.000.00.00.H45	Thủ tục thông báo danh mục hoạt động tôn giáo đối với tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở nhiều huyện thuộc một tỉnh		Không	Không
303	1.012613.000.00.00.H45	Thủ tục thông báo danh mục hoạt động tôn giáo bổ sung đối với tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở nhiều huyện thuộc một		Không	Không

STT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực	TTHC có nghĩa vụ tài chính (có/không)	Thanh toán trực tuyến (có/không)
		tỉnh			
304	1.012608.000.00.00.H45	Thủ tục thông báo tổ chức hội nghị thường niên của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở nhiều huyện thuộc một tỉnh		Không	Không
305	1.012607.000.00.00.H45	Thủ tục đề nghị tổ chức đại hội của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở nhiều huyện thuộc một tỉnh		Không	Không
306	1.012606.000.00.00.H45	Thủ tục đề nghị tổ chức cuộc lễ ngoài cơ sở tôn giáo, địa điểm hợp pháp đã đăng ký có quy mô tổ chức ở nhiều huyện thuộc một tỉnh hoặc ở nhiều tỉnh		Không	Không
307	1.012605.000.00.00.H45	Thủ tục đề nghị giảng đạo ngoài địa bàn phụ trách, cơ sở tôn giáo, địa điểm hợp pháp đã đăng ký có quy mô tổ chức ở nhiều huyện thuộc một tỉnh hoặc ở nhiều tỉnh		Không	Không
308	1.012604.000.00.00.H45	Thủ tục thông báo về việc tiếp nhận tài trợ của tổ chức, cá nhân nước ngoài để hỗ trợ hoạt động đào tạo, bồi dưỡng về tôn giáo cho người chuyên hoạt động tôn giáo; sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, xây dựng mới cơ sở tôn giáo; tổ chức các nghi lễ tôn giáo hoặc cuộc lễ tôn giáo; xuất bản, nhập khẩu kinh sách, văn hóa phẩm tôn giáo, đồ dùng tôn giáo của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một tỉnh		Không	Không
V	SỞ CÔNG THƯƠNG				
309	2.000136.000.00.00.H45	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LPG	Kinh doanh khí	Không	Không
310	2.000078.000.00.00.H45	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LPG		Không	Không
311	2.000207.000.00.00.H45	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào chai		Không	Không
312	2.000201.000.00.00.H45	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG		Không	Không

STT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực	TTHC có nghĩa vụ tài chính (có/không)	Thanh toán trực tuyến (có/không)
		vào chai			
313	2.000187.000.00.00.H45	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào xe bồn		Không	Không
314	2.000175.000.00.00.H45	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào xe bồn		Không	Không
315	1.000425.000.00.00.H45	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào phương tiện vận tải		Không	Không
316	2.00180.000.00.00.H45	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào phương tiện vận tải		Không	Không
317	2.000156.000.00.00.H45	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LNG		Không	Không
318	2.000390.000.00.00.H45	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LNG		Không	Không
319	2.000376.000.00.00.H45	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LNG vào phương tiện vận tải		Không	Không
320	2.000371.000.00.00.H45	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LNG vào phương tiện vận tải		Không	Không
321	2.000279.000.00.00.H45	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán CNG		Không	Không
322	1.000481.000.00.00.H45	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán CNG		Không	Không
323	1.000444.000.00.00.H45	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp CNG vào phương tiện vận tải		Không	Không
324	2.000211.000.00.00.H45	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp CNG vào phương tiện vận tải		Không	Không
325	2.001619.000.00.00.H45	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán buôn rượu trên địa bàn tỉnh	Lưu thông hàng hóa	Có	Có
326	2.000636.000.00.00.H45	Cấp lại Giấy phép bán buôn rượu trên địa bàn tỉnh	trong nước	Có	Có
327	2.000622.000.00.00.H45	Cấp lại Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá		Có	Có

STT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực	TTHC có nghĩa vụ tài chính (có/không)	Thanh toán trực tuyến (có/không)
328	2.000204.000.00.00.H45	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá		Có	Có
329	2.000176.000.00.00.H45	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán buôn sản phẩm thuốc lá		Có	Có
330	2.000167.000.00.00.H45	Cấp lại Giấy phép bán buôn sản phẩm thuốc lá		Có	Có
331	2.000666.000.00.00.H45	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy xác nhận đủ điều kiện làm tổng đại lý kinh doanh xăng dầu thuộc thẩm quyền cấp của Sở Công Thương		Có	Có
332	2.000664.000.00.00.H45	Cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện làm tổng đại lý kinh doanh xăng dầu thuộc thẩm quyền cấp của Sở Công Thương		Có	Có
333	2.000669.000.00.00.H45	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý bán lẻ xăng dầu		Có	Có
334	2.000672.000.00.00.H45	Cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý bán lẻ xăng dầu		Có	Có
335	2.000645.000.00.00.H45	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu		Có	Có
336	2.000647.000.00.00.H45	Cấp lại Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu		Có	Có
337	2.000191.000.00.00.H45	Đăng ký hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung thuộc thẩm quyền của Sở Công Thương	Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng	Không	Không
338	2.000255.000.00.00.H45	Cấp Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài để thực hiện quyền phân phối bán lẻ hàng hóa	Thương mại quốc tế	Không	Không
339	2.000370.000.00.00.H45	Cấp Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài để thực hiện quyền nhập khẩu, quyền phân phối bán buôn các hàng hóa là dầu, mỡ bôi trơn		Không	Không
340	2.000362.000.00.00.H45	Cấp Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài để thực hiện quyền phân phối bán lẻ các hàng hóa là gạo; đường; vật phẩm ghi hình; sách, báo và tạp chí		Không	Không
341	2.000.351.000.00.00.H45	Cấp Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài để thực hiện các dịch vụ khác quy định tại khoản d,		Không	Không

STT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực	TTHC có nghĩa vụ tài chính (có/không)	Thanh toán trực tuyến (có/không)
		đ, e, g, h, i Điều 5 Nghị định số 09/2018/NĐ-CP			
342	2.000340.000.00.00.H45	Cấp lại Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài		Không	Không
343	2.000.330.000.00.00.H45	Điều chỉnh Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài		Không	Không
344	2.000272.000.00.00.H45	Cấp giấy phép kinh doanh đồng thời với giấy phép lập cơ sở bán lẻ” được quy định tại Điều 20 Nghị định số 09/2018/NĐ-CP		Không	Không
345	2.000339.000.00.00.H45	Điều chỉnh tên, mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính, tên, địa chỉ của cơ sở bán lẻ, loại hình của cơ sở bán lẻ, điều chỉnh giảm diện tích của cơ sở bán lẻ trên Giấy phép lập cơ sở bán lẻ		Không	Không
346	2.000334.000.00.00.H45	Điều chỉnh tăng diện tích cơ sở bán lẻ thứ nhất trong trung tâm thương mại; tăng diện tích cơ sở bán lẻ ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất được lập trong trung tâm thương mại và không thuộc loại hình cửa hàng tiện lợi, siêu thị mini, đến mức dưới 500m ²		Không	Không
347	2.000322.000.00.00.H45	Điều chỉnh tăng diện tích cơ sở bán lẻ thứ nhất không nằm trong trung tâm thương mại		Không	Không
348	2.002166.000.00.00.H45	Điều chỉnh tăng diện tích cơ sở bán lẻ khác và trường hợp cơ sở ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất thay đổi loại hình thành cửa hàng tiện lợi, siêu thị mini		Không	Không
349	2.000665.000.00.00.H45	Cấp lại Giấy phép lập cơ sở bán lẻ		Không	Không
350	1.001441.000.00.00.H45	Gia hạn Giấy phép lập cơ sở bán lẻ		Không	Không
351	2.000662.000.00.00.H45	Cấp Giấy phép lập cơ sở bán lẻ cho phép cơ sở bán lẻ được tiếp tục hoạt động		Không	Không
352	2.000063.000.00.00.H45	Cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam		Có	Có
353	2.000450.000.00.00.H45	Cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam		Có	Có
354	2.000347.000.00.00.H45	Điều chỉnh Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương		Có	Có

STT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực	TTHC có nghĩa vụ tài chính (có/không)	Thanh toán trực tuyến (có/không)
		nhân nước ngoài tại Việt Nam			
355	2.000327.000.00.00.H45	Gia hạn Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam		Có	Có
356	2.000314.000.00.00.H45	Chấm dứt hoạt động Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam		Có	Có
357	2.000172.000.00.00.H45	Cấp lại Giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn tiền chất thuốc nổ	Vật liệu nổ công nghiệp, tiền thuốc nổ	Không	Không
358	2.000004.000.00.00.H45	Đăng ký hoạt động khuyến mại theo hình thức mang tính may rủi trên địa bàn một tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương		Không	Không
359	2.000002.000.00.00.H45	Đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung chương trình khuyến mãi đối với chương trình khuyến mãi mang tính may rủi thực hiện trên địa bàn một tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương		Không	Không
360	2.000033.000.00.00.H45	Thông báo hoạt động khuyến mãi		Không	Không
361	2.001474.000.00.00.H45	Thông báo sửa đổi, bổ sung nội dung chương trình khuyến mãi		Không	Không
362	2.000131.000.00.00.H45	Đăng ký tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại tại Việt Nam		Không	Không
363	2.000001.000.00.00.H45	Đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại tại Việt Nam		Không	Không
364	2.002604.000.00.00.H45	Cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam	Xúc tiến thương mại	Không	Không
365	2.002605.000.00.00.H45	Sửa đổi Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam		Không	Không
366	2.002606.000.00.00.H45	Cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam		Không	Không
367	2.002607.000.00.00.H45	Gia hạn Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam		Không	Không

STT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực	TTHC có nghĩa vụ tài chính (có/không)	Thanh toán trực tuyến (có/không)
368	2.002608.000.00.00.H45	Chấm dứt hoạt động và thu hồi Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam		Không	Không
369	2.000046.000.00.00.H45	Cấp thông báo xác nhận công bố sản phẩm hàng hóa nhóm 2 phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật tương ứng	Khoa học công nghệ	Không	Không
370	1.005190.000.00.00.H45	Đăng ký dấu nghiệp vụ giám định thương mại	Giám định thương mại	Có	Có
371	2.000110.000.00.00.H45	Đăng ký thay đổi dấu nghiệp vụ giám định thương mại		Có	Có
372	2.000309.000.00.00.H45	Đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương	Quản lý cạnh tranh	Không	Không
373	2.000631.000.00.00.H45	Đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương		Không	Không
374	2.000619.000.00.00.H45	Thông báo chấm dứt hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương		Không	Không
375	2.000609.000.00.00.H45	Thông báo tổ chức hội nghị, hội thảo, đào tạo về bán hàng đa cấp		Không	Không
376	1.013004.000.00.00.H45	Cấp giấy chứng nhận đăng ký phát triển điện mặt trời mái nhà tự sản xuất, tự tiêu thụ có đấu nối với hệ thống điện quốc gia	Điện lực	Không	Không
377	1.013005.000.00.00.H45	Điều chỉnh, bổ sung giấy chứng nhận đăng ký phát triển điện mặt trời mái nhà tự sản xuất, tự tiêu thụ có đấu nối với hệ thống điện quốc gia		Không	Không
378	1.002676.000.00.00.H45	Thông báo phát triển điện mặt trời mái nhà tự sản xuất, tự tiêu thụ có đấu nối với hệ thống điện quốc gia		Không	Không
VI	SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ				
379	1012353.000.00.00.H45	Thủ tục xác định dự án đầu tư có hoặc không sử dụng công nghệ lạc hậu, tiềm ẩn nguy cơ gây ô nhiễm môi trường, thâm dụng tài nguyên (trừ trường hợp thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ Khoa học và Công nghệ)	Hoạt động khoa học và công nghệ	Không	Không
380	1011820.000.00.00.H45	Thủ tục đăng ký kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ không sử dụng ngân sách nhà nước		Không	Không
381	1011818.000.00.00.H45	Thủ tục đăng ký kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ		Không	Không

STT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực	TTHC có nghĩa vụ tài chính (có/không)	Thanh toán trực tuyến (có/không)
		nghệ cấp tỉnh, cấp cơ sở sử dụng ngân sách nhà nước và nhiệm vụ khoa học và công nghệ do quỹ của Nhà nước trong lĩnh vực khoa học và công nghệ tài trợ thuộc phạm vi quản lý của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương			
382	1011819.000.00.00.H45	Thủ tục đăng ký thông tin kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ được mua bằng ngân sách nhà nước thuộc phạm vi quản lý của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương		Không	Không
383	1011816.000.00.00.H45	Thủ tục hỗ trợ kinh phí hoặc mua công nghệ được tổ chức, cá nhân trong nước tạo ra từ kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ để sản xuất sản phẩm quốc gia, trọng điểm, chủ lực		Không	Không
384	1011814.000.00.00.H45	Thủ tục hỗ trợ kinh phí, mua kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ do tổ chức, cá nhân tự đầu tư nghiên cứu		Không	Không
385	1011812.000.00.00.H45	Thủ tục công nhận kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ do tổ chức, cá nhân tự đầu tư nghiên cứu		Không	Không
386	1011815.000.00.00.H45	Thủ tục mua sáng chế, sáng kiến		Không	Không
387	2002548.000.00.00.H45	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận chuyển giao công nghệ khuyến khích chuyển giao (trừ trường hợp thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ Khoa học và Công nghệ)		Không	Không
388	2002546.000.00.00.H45	Thủ tục sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận chuyển giao công nghệ khuyến khích chuyển giao (trừ trường hợp thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ Khoa học và Công nghệ)		Không	Không
389	2002544.000.00.00.H45	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận chuyển giao công nghệ khuyến khích chuyển giao (trừ trường hợp thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ Khoa học và Công nghệ)		Không	Không
390	2002278.000.00.00.H45	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ		Không	Không
391	2001525.000.00.00.H45	Thủ tục cấp thay đổi nội dung, cấp lại Giấy chứng nhận doanh		Không	Không

STT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực	TTHC có nghĩa vụ tài chính (có/không)	Thanh toán trực tuyến (có/không)
		ngành khoa học và công nghệ			
392	1001786.000.00.00.H45	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động lần đầu cho tổ chức khoa học và công nghệ		Có	Có
393	1001716.000.00.00.H45	Cấp Giấy chứng nhận hoạt động lần đầu cho văn phòng đại diện, chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ		Có	Có
394	1001747.000.00.00.H45	Thay đổi, bổ sung nội dung Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của tổ chức khoa học và công nghệ		Có	Có
395	1001677.000.00.00.H45	Thay đổi, bổ sung nội dung Giấy chứng nhận hoạt động cho văn phòng đại diện, chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ		Có	Có
396	1001770.000.00.00.H45	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của tổ chức khoa học và công nghệ		Không	Không
397	1001693.000.00.00.H45	Cấp lại Giấy chứng nhận hoạt động cho văn phòng đại diện, chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ		Không	Không
398	3000259.000.00.00.H45	Thủ tục đặt và tặng giải thưởng về khoa học và công nghệ của tổ chức, cá nhân cư trú hoặc hoạt động hợp pháp tại Việt Nam		Không	Không
399	2001277.000.00.00.H45	Thủ tục đăng ký công bố hợp quy đối với các sản phẩm, hàng hóa sản xuất trong nước, dịch vụ, quá trình, môi trường được quản lý bởi các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia do Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành.	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	Có	Có
400	2001209.000.00.00.H45	Thủ tục đăng ký công bố hợp chuẩn dựa trên kết quả chứng nhận hợp chuẩn của tổ chức chứng nhận		Có	Có
401	2001207.000.00.00.H45	Thủ tục đăng ký công bố hợp chuẩn dựa trên kết quả tự đánh giá của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh		Có	Có
402	1011938.000.00.00.H45	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận tổ chức giám định sở hữu công nghiệp (cấp tỉnh)	Sở hữu trí tuệ	Có	Có
403	1011939.000.00.00.H45	Thủ tục thu hồi Giấy chứng nhận tổ chức giám định sở hữu công nghiệp (cấp tỉnh)		Không	Không
404	1011937.000.00.00.H45	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận tổ chức giám định sở hữu công		Có	Có

STT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực	TTHC có nghĩa vụ tài chính (có/không)	Thanh toán trực tuyến (có/không)
		ngành (cấp tỉnh)			
405	2002385.000.00.00.H45	Thủ tục khai báo thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế	An toàn bức xạ, hạt nhân	Không	Không
406	2002383.000.00.00.H45	Thủ tục bổ sung giấy phép tiến hành công việc bức xạ - Sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế		Không	Không
407	2002384.000.00.00.H45	Thủ tục cấp lại giấy phép tiến hành công việc bức xạ - Sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế		Không	Không
408	2002382.000.00.00.H45	Thủ tục sửa đổi giấy phép tiến hành công việc bức xạ - Sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế		Không	Không
409	2002379.000.00.00.H45	Thủ tục cấp chứng chỉ nhân viên bức xạ (đối với người phụ trách an toàn cơ sở X-quang chẩn đoán trong y tế)		Có	Có
410	1.003659.000.00.00.H45	Cấp giấy phép bưu chính (cấp tỉnh)	Bưu chính	Có	Có
411	1.003633.000.00.00.H45	Cấp lại giấy phép bưu chính khi hết hạn (cấp tỉnh)		Có	Có
412	1.010902.000.00.00.H45	Sửa đổi, bổ sung văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính		Không	Không
413	1.004379.000.00.00.H45	Cấp lại giấy phép bưu chính khi bị mất hoặc hư hỏng không sử dụng được (cấp tỉnh)		Có	Có
414	1.003687.000.00.00.H45	Sửa đổi, bổ sung giấy phép bưu chính (cấp tỉnh)		Có	Có
415	1.005442.000.00.00.H45	Cấp lại văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính khi bị mất hoặc hư hỏng không sử dụng được (cấp tỉnh)		Không	Không
416	1.004470.000.00.00.H45	Cấp văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính (cấp tỉnh)		Có	Có
VII	SỞ TÀI CHÍNH				
417	2.002206.000.00.00.H45	Thủ tục đăng ký mã số đơn vị có quan hệ với ngân sách	Tin học - Thống kê	Không	Không
418	2.001610.000.00.00.H45	Đăng ký thành lập doanh nghiệp tư nhân	Thành lập và hoạt động doanh	Có	Có
419	2.001583.000.00.00.H45	Đăng ký thành lập công ty TNHH một thành viên		Có	Có
420	2.001199.000.00.00.H45	Đăng ký thành lập công ty TNHH hai thành viên trở lên		Có	Có
421	2.002043.000.00.00.H45	Đăng ký thành lập công ty cổ phần		Có	Có

STT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực	TTHC có nghĩa vụ tài chính (có/không)	Thanh toán trực tuyến (có/không)
422	2.002042.000.00.00.H45	Đăng ký thành lập công ty hợp danh	nghịệp	Có	Có
423	2.002041.000.00.00.H45	Đăng ký thay đổi địa chỉ trụ sở chính của doanh nghiệp (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)		Có	Có
424	1.005169.000.00.00.H45	Đăng ký đổi tên doanh nghiệp (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)		Có	Có
425	2.002011.000.00.00.H45	Đăng ký thay đổi thành viên hợp danh		Có	Có
426	2.002010.000.00.00.H45	Đăng ký thay đổi người đại diện theo pháp luật của công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần		Có	Có
427	2.002009.000.00.00.H45	Đăng ký thay đổi vốn điều lệ, phần vốn góp, tỷ lệ phần vốn góp (đối với công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)		Có	Có
428	2.002008.000.00.00.H45	Đăng ký thay đổi thành viên công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên		Có	Có
429	1.005114.000.00.00.H45	Đăng ký thay đổi chủ sở hữu công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên		Có	Có
430	2.002000.000.00.00.H45	Đăng ký thay đổi chủ doanh nghiệp tư nhân trong trường hợp bán, tặng cho doanh nghiệp, chủ doanh nghiệp chết		Có	Có
431	2.001996.000.00.00.H45	Thông báo thay đổi ngành, nghề kinh doanh (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)		Có	Có
432	2.001954.000.00.00.H45	Thông báo thay đổi nội dung đăng ký thuế (trừ thay đổi phương pháp tính thuế)		Không	Không
433	2.002044.000.00.00.H45	Thông báo thay đổi thông tin của cổ đông sáng lập công ty cổ phần chưa niêm yết		Có	Có
434	2.001992.000.00.00.H45	Thông báo thay đổi cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài trong công ty cổ phần chưa niêm yết		Có	Có
435	2.001993.000.00.00.H45	Đăng ký thay đổi vốn đầu tư của chủ doanh nghiệp tư nhân		Có	Có
436	2.002069.000.00.00.H45	Đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện (đối với		Có	Có

STT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực	TTHC có nghĩa vụ tài chính (có/không)	Thanh toán trực tuyến (có/không)
		doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)			
437	2.002070.000.00.00.H45	Thông báo lập chi nhánh, văn phòng đại diện ở nước ngoài (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)		Không	Không
438	2.002031.000.00.00.H45	Đăng ký thành lập, đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động, tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã thông báo, chấm dứt hoạt động đối với chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh trong trường hợp chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh khác tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính đối với doanh nghiệp hoạt động theo Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương		Có	Có
439	2.002075.000.00.00.H45	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, Giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh thay thế nội dung đăng ký hoạt động trên Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương, Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện do Cơ quan đăng ký đầu tư cấp mà không thay đổi nội dung đăng ký hoạt động đối với chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh cùng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính		Có	Có
440	2.002072.000.00.00.H45	Thông báo lập địa điểm kinh doanh		Có	Có
441	2.002045.000.00.00.H45	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh		Có	Có
442	1.005176.000.00.00.H45	Đăng ký thành lập, đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt		Có	Có

STT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực	TTHC có nghĩa vụ tài chính (có/không)	Thanh toán trực tuyến (có/không)
		động, tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã thông báo, chấm dứt hoạt động đối với chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh trên Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương, Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện do Cơ quan đăng ký đầu tư cấp đối với chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh cùng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính			
443	1.010026.000.00.00.H45	Thông báo thay đổi thông tin cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài, thông báo thay đổi thông tin người đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức nước ngoài, thông báo cho thuê doanh nghiệp tư nhân, thông báo thay đổi thông tin người đại diện theo ủy quyền		Có	Có
444	2.002085.000.00.00.H45	Đăng ký doanh nghiệp đối với các công ty được thành lập trên cơ sở chia công ty		Có	Có
445	2.002083.000.00.00.H45	Đăng ký doanh nghiệp đối với các công ty được thành lập trên cơ sở tách công ty		Có	Có
446	2.002059.000.00.00.H45	Hợp nhất doanh nghiệp (đối với công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần và công ty hợp danh)		Có	Có
447	2.002060.000.00.00.H45	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp đối với công ty nhận sáp nhập (đối với công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần và công ty hợp danh)		Có	Có
448	2.002057.000.00.00.H45	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp đối với công ty bị tách (đối với công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần)		Có	Có
449	2.002034.000.00.00.H45	Chuyển đổi công ty trách nhiệm hữu hạn thành công ty cổ phần và ngược lại		Có	Có

STT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực	TTHC có nghĩa vụ tài chính (có/không)	Thanh toán trực tuyến (có/không)
450	2.002032.000.00.00.H45	Chuyển đổi doanh nghiệp tư nhân thành công ty hợp danh, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần		Có	Có
451	2.002033.000.00.00.H45	Chuyển đổi công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên thành công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên		Có	Có
452	1.010027.000.00.00.H45	Chuyển đổi công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên		Có	Có
453	2.002018.000.00.00.H45	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy xác nhận về việc thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp do bị mất, cháy, rách, nát hoặc bị tiêu hủy dưới hình thức khác		Có	Có
454	2.002017.000.00.00.H45	Cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế sang Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp nhưng không thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế		Có	Có
455	2.002015.000.00.00.H45	Cập nhật bổ sung thông tin trong hồ sơ đăng ký doanh nghiệp		Có	Có
456	2.002029.000.00.00.H45	Thông báo tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã thông báo (doanh nghiệp, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh)		Không	Không
457	2.002023.000.00.00.H45	Giải thể doanh nghiệp		Không	Không
458	2.002022.000.00.00.H45	Giải thể doanh nghiệp trong trường hợp bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc theo quyết định của Tòa án		Không	Không
459	2.002020.000.00.00.H45	Chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh		Không	Không
460	2.002016.000.00.00.H45	Hiệu đính thông tin đăng ký doanh nghiệp		Không	Không
461	2.000368.000.00.00.H45	Chấm dứt Cam kết thực hiện mục tiêu xã hội, môi trường		Không	Không
462	2.000416.000.00.00.H45	Chuyển đổi doanh nghiệp thành doanh nghiệp xã hội		Không	Không
463	2.000375.000.00.00.H45	Thông báo thay đổi nội dung Cam kết thực hiện mục tiêu xã hội, môi trường của doanh nghiệp xã hội		Không	Không
464	1.010029.000.00.00.H45	Thông báo về việc sáp nhập công ty trong trường hợp sau sáp		Không	Không

STT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực	TTHC có nghĩa vụ tài chính (có/không)	Thanh toán trực tuyến (có/không)
		nhập công ty, công ty nhận sáp nhập không thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp			
465	1.010030.000.00.00.H45	Cấp đổi Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương sang Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp trong trường hợp không thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh và có thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh		Có	Có
466	1.010031.000.00.00.H45	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, đăng ký hoạt động chi nhánh đối với các doanh nghiệp hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh chứng khoán		Có	Có
467	1.010010.000.00.00.H45	Đề nghị dừng thực hiện thủ tục đăng ký doanh nghiệp		Không	Không
468	1.010023.000.00.00.H45	Thông báo hủy bỏ nghị quyết, quyết định giải thể doanh nghiệp		Không	Không
VIII	SỞ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH				
469	1.003838.000.00.00.H45	Thủ tục cấp phép cho người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức, cá nhân nước ngoài tiến hành nghiên cứu sưu tầm di sản văn hóa phi vật thể tại địa phương	Di sản văn hóa	Không	Không
470	1.013456.000.00.00.H45	Thủ tục cấp phép nhập khẩu di vật, cổ vật không nhằm mục đích kinh doanh cấp tỉnh		Không	Không
471	1.001833.000.00.00.H45	Thủ tục tiếp nhận thông báo tổ chức thi sáng tác tác phẩm mỹ thuật	Mỹ thuật, nhiếp ảnh và triển lãm	Không	Không
472	1.001809.000.00.00.H45	Thủ tục cấp giấy phép triển lãm mỹ thuật (thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh)		Không	Không
473	1.001778.000.00.00.H45	Thủ tục cấp giấy phép sao chép tác phẩm mỹ thuật về danh nhân văn hóa, anh hùng dân tộc, lãnh tụ		Không	Không
474	1.001755.000.00.00.H45	Thủ tục cấp giấy phép xây dựng tượng đài, tranh hoành tráng (thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh)		Không	Không
475	1.001738.000.00.00.H45	Thủ tục cấp giấy phép tổ chức trại sáng tác điêu khắc (thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh)		Không	Không

STT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực	TTHC có nghĩa vụ tài chính (có/không)	Thanh toán trực tuyến (có/không)
476	1.001704.000.00.00.H45	Thủ tục cấp giấy phép triển lãm tác phẩm nhiếp ảnh tại Việt Nam		Không	Không
477	1.001671.000.00.00.H45	Thủ tục cấp giấy phép đưa tác phẩm nhiếp ảnh từ Việt Nam ra nước ngoài triển lãm		Không	Không
478	1.001229.000.00.00.H45	Thủ tục cấp giấy phép tổ chức triển lãm do các tổ chức, cá nhân tại địa phương đưa ra nước ngoài không vì mục đích thương mại		Không	Không
479	1.001211.000.00.00.H45	Thủ tục cấp giấy phép tổ chức triển lãm do cá nhân nước ngoài tổ chức tại địa phương không vì mục đích thương mại		Không	Không
480	1.001191.000.00.00.H45	Thủ tục cấp lại giấy phép tổ chức triển lãm do các tổ chức, cá nhân tại địa phương đưa ra nước ngoài không vì mục đích thương mại		Không	Không
481	1.001182.000.00.00.H45	Thủ tục cấp lại giấy phép tổ chức triển lãm do cá nhân nước ngoài tổ chức tại địa phương không vì mục đích thương mại		Không	Không
482	1.001147.000.00.00.H45	Thủ tục thông báo tổ chức triển lãm do tổ chức ở địa phương hoặc cá nhân tổ chức tại địa phương không vì mục đích thương mại		Không	Không
483	2.001496.000.00.00.H45	Thủ tục phê duyệt nội dung tác phẩm mỹ thuật, tác phẩm nhiếp ảnh nhập khẩu cấp tỉnh		Không	Không
484	1.009399.000.00.00.H45	Thủ tục tổ chức cuộc thi người đẹp, người mẫu (thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh)	Nghệ thuật, biểu diễn	Không	Không
485	1.009403.000.00.00.H45	Thủ tục ra nước ngoài dự thi người đẹp, người mẫu		Không	Không
486	1.003676.000.00.00.H45	Thủ tục đăng ký tổ chức lễ hội cấp tỉnh (thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh)	Văn hóa	Không	Không
487	1.003654.000.00.00.H45	Thủ tục thông báo tổ chức lễ hội cấp tỉnh (thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh)		Không	Không
488	1.004650.000.00.00.H45	Thủ tục tiếp nhận hồ sơ thông báo sản phẩm quảng cáo trên bảng quảng cáo, băng-rôn	Quảng cáo	Không	Không
489	1.004645.000.00.00.H45	Thủ tục tiếp nhận thông báo tổ chức đoàn người thực hiện		Không	Không

STT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực	TTHC có nghĩa vụ tài chính (có/không)	Thanh toán trực tuyến (có/không)
		quảng cáo			
490	1.004639.000.00.00.H45	Thủ tục cấp giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của doanh nghiệp quảng cáo nước ngoài tại Việt Nam (thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh)		Có	Có
491	1.004666.000.00.00.H45	Thủ tục cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của doanh nghiệp quảng cáo nước ngoài tại Việt Nam (thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh)		Có	Có
492	1.008896.000.00.00.H45	Thủ tục thông báo sáp nhập, hợp nhất, chia, tách thư viện đối với thư viện chuyên ngành ở cấp tỉnh, thư viện đại học là thư viện ngoài công lập, thư viện của tổ chức, cá nhân nước ngoài có phục vụ người Việt Nam (thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh)	Thư viện	Không	Không
493	1.008897.000.00.00.H45	Thủ tục thông báo chấm dứt hoạt động đối với thư viện chuyên ngành ở cấp tỉnh, thư viện đại học là thư viện ngoài công lập, thư viện của tổ chức cá nhân nước ngoài có phục vụ người Việt Nam (thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh)		Không	Không
494	1.003441.000.00.00.H45	Thủ tục cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao trong trường hợp thay đổi nội dung ghi trong giấy chứng nhận		Không	Không
495	1.000983.000.00.00.H45	Thủ tục cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao trong trường hợp bị mất hoặc hư hỏng		Không	Không
496	1.002022.000.00.00.H45	Thủ tục đăng cai giải thi đấu, trận thi đấu do liên đoàn thể thao quốc gia hoặc liên đoàn thể thao quốc tế tổ chức hoặc đăng cai tổ chức Nam (thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh)	Thể dục, thể thao	Không	Không
497	1.002013.000.00.00.H45	Thủ tục đăng cai giải thi đấu, trận thi đấu thể thao thành tích cao khác do liên đoàn thể thao tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tổ chức (thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh)		Không	Không
498	1.001782.000.00.00.H45	Thủ tục đăng cai tổ chức giải thi đấu vô địch từng môn thể thao		Không	Không

STT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực	TTHC có nghĩa vụ tài chính (có/không)	Thanh toán trực tuyến (có/không)
		của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương			
499	2.001628.000.00.00.H45	Thủ tục cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa	Du lịch	Có	Có
500	2.001616.000.00.00.H45	Thủ tục cấp lại giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa		Có	Có
501	2.001622.000.00.00.H45	Thủ tục cấp đổi giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa		Có	Có
502	2.001611.000.00.00.H45	Thủ tục thu hồi giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa trong trường hợp doanh nghiệp chấm dứt hoạt động kinh doanh dịch vụ lữ hành		Không	Không
503	2.001589.000.00.00.H45	Thủ tục thu hồi giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa trong trường hợp doanh nghiệp giải thể		Không	Không
504	1.003742.000.00.00.H45	Thủ tục thu hồi giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa trong trường hợp doanh nghiệp phá sản		Không	Không
505	1.001837.000.00.00.H45	Thủ tục chấm dứt hoạt động của Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài		Không	Không
506	1.001440.000.00.00.H45	Thủ tục cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch tại điểm		Có	Có
507	1.004605.000.00.00.H45	Thủ tục cấp giấy chứng nhận khóa cập nhật kiến thức cho hướng dẫn viên du lịch nội địa và hướng dẫn viên du lịch quốc tế		Không	Không
508	1.003717.000.00.00.H45	Thủ tục cấp giấy phép thành lập Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài		Có	Có
509	1.003240.000.00.00.H45	Thủ tục cấp lại giấy phép thành lập Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài trong trường hợp chuyển địa điểm đặt trụ sở của văn phòng đại diện		Có	Có
510	1.003275.000.00.00.H45	Thủ tục cấp lại giấy phép thành lập Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài trong trường hợp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện bị mất, bị hủy hoại, bị hư hỏng hoặc bị tiêu hủy		Có	Có
511	1.005161.000.00.00.H45	Thủ tục điều chỉnh giấy phép thành lập Văn phòng đại diện tại		Có	Có

STT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực	TTHC có nghĩa vụ tài chính (có/không)	Thanh toán trực tuyến (có/không)
		Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài			
512	1.003002.000.00.00.H45	Thủ tục gia hạn giấy phép thành lập Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài		Có	Có
513	1.004628.000.00.00.H45	Thủ tục cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch quốc tế		Có	Có
514	1.004623.000.00.00.H45	Thủ tục cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch nội địa		Có	Có
515	1.001432.000.00.00.H45	Thủ tục cấp đổi thẻ hướng dẫn viên du lịch quốc tế, thẻ hướng dẫn viên du lịch nội địa		Có	Có
516	1.004614.000.00.00.H45	Thủ tục cấp lại thẻ hướng dẫn viên du lịch		Có	Có
517	2.001765.000.00.00.H45	Cấp đăng ký thu tín hiệu truyền hình nước ngoài trực tiếp từ vệ tinh		Không	Không
518	1.003384.000.00.00.H45	Sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đăng ký thu tín hiệu truyền hình nước ngoài trực tiếp từ vệ tinh		Không	Không
519	2.001098.000.00.00.H45	Cấp Giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp		Không	Không
520	1.005452.000.00.00.H45	Sửa đổi, bổ sung Giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp		Không	Không
521	2.001091.000.00.00.H45	Gia hạn Giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử	Không	Không
522	2.001087.000.00.00.H45	Cấp lại Giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp		Không	Không
523	1.002001.000.00.00.H45	Cấp Giấy chứng nhận cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng		Không	Không
524	1.001976.000.00.00.H45	Sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng		Không	Không
525	2.002738.000.00.00.H45	Gia hạn Giấy chứng nhận cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng		Không	Không
526	1.001988.000.00.00.H45	Cấp lại Giấy chứng nhận cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng		Không	Không
527	1.004508.000.00.00.H45	Cấp giấy xác nhận thông báo phát hành trò chơi điện tử G2, G3,		Không	Không

STT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực	TTHC có nghĩa vụ tài chính (có/không)	Thanh toán trực tuyến (có/không)
		G4 trên mạng			
528	2.002739.000.00.00.H45	Sửa đổi, bổ sung giấy xác nhận thông báo phát hành trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng		Không	Không
529	2.002740.000.00.00.H45	Cấp lại giấy xác nhận thông báo phát hành trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng		Không	Không
530	1.009374.000.00.00.H45	Cấp Giấy phép xuất bản bản tin (địa phương)	Báo chí	Không	Không
531	1.009386.000.00.00.H45	Văn bản chấp thuận thay đổi nội dung ghi trong Giấy phép xuất bản bản tin (địa phương)		Không	Không
532	2.001171.000.00.00.H45	Cho phép hợp báo (trong nước)		Không	Không
533	2.001173.000.00.00.H45	Cho phép hợp báo (nước ngoài)		Không	Không
534	1.003868.000.00.00.H45	Cấp Giấy phép xuất bản tài liệu không kinh doanh	Xuất bản, in và phát hành	Có	Có
535	2.001594.000.00.00.H45	Cấp Giấy phép hoạt động in xuất bản phẩm		Không	Không
536	2.001584.000.00.00.H45	Cấp lại Giấy phép hoạt động in xuất bản phẩm		Không	Không
537	1.003729.000.00.00.H45	Cấp đổi Giấy phép hoạt động in xuất bản phẩm		Không	Không
538	2.001564.000.00.00.H45	Cấp Giấy phép in gia công xuất bản phẩm cho nước ngoài		Không	Không
539	1.004153.000.00.00.H45	Cấp Giấy phép hoạt động in		Không	Không
540	2.001744.000.00.00.H45	Cấp lại Giấy phép hoạt động in		Không	Không
541	2.001740.000.00.00.H45	Xác nhận đăng ký hoạt động cơ sở in		Không	Không
542	2.001737.000.00.00.H45	Xác nhận thay đổi thông tin đăng ký hoạt động cơ sở in		Không	Không
543	1.003725.000.00.00.H45	Cấp Giấy phép nhập khẩu xuất bản phẩm không kinh doanh		Có	Có
544	1.003483.000.00.00.H45	Cấp Giấy phép tổ chức triển lãm, hội chợ xuất bản phẩm		Không	Không
545	1.003114.000.00.00.H45	Cấp Giấy xác nhận đăng ký hoạt động phát hành xuất bản phẩm		Không	Không
546	1.008201.000.00.00.H45	Cấp lại Giấy xác nhận đăng ký hoạt động phát hành xuất bản phẩm		Không	Không
547	1.003888.000.00.00.H45	Trung bày tranh, ảnh và các hình thức thông tin khác bên ngoài trụ sở cơ quan đại diện nước ngoài, tổ chức nước ngoài (địa phương)	Thông tin đối ngoại	Không	Không

STT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực	TTHC có nghĩa vụ tài chính (có/không)	Thanh toán trực tuyến (có/không)
IX	SỞ Y TẾ				
548	1.003348.000.00.00.H45	Đăng ký bản công bố sản phẩm nhập khẩu đối với thực phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt, sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ đến 36 tháng tuổi	An toàn thực phẩm và dinh dưỡng	Có	Có
549	1.003332.000.00.00.H45	Đăng ký bản công bố sản phẩm sản xuất trong nước đối với thực phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt, sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ đến 36 tháng tuổi		Có	Có
550	1.003108.000.00.00.H45	Đăng ký nội dung quảng cáo đối với sản phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt, sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ đến 36 tháng tuổi		Có	Có
551	1.004576.000.00.00.H45	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược thuộc thẩm quyền của Sở Y tế (Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Cơ sở bán lẻ thuốc bao gồm nhà thuốc, quầy thuốc, tủ thuốc trạm y tế xã, cơ sở)	Dược phẩm	Không	Không
552	1.004571.000.00.00.H45	Điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược thuộc thẩm quyền của Sở Y tế (Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc; cơ sở bán lẻ thuốc bao gồm nhà thuốc, quầy thuốc, tủ thuốc trạm y tế xã, cơ sở)		Không	Không
553	1.004532.000.00.00.H45	Cho phép hủy thuốc gây nghiện, thuốc hướng thần, thuốc tiền chất, nguyên liệu làm thuốc là dược chất gây nghiện, dược chất hướng thần, tiền chất dùng làm thuốc thuộc thẩm quyền Sở Y tế (Áp dụng với cơ sở có sử dụng, kinh doanh thuốc gây nghiện, thuốc hướng thần, thuốc tiền chất, nguyên liệu làm thuốc là dược chất gây nghiện, dược chất hướng thần, tiền chất dùng làm thuốc trừ cơ sở sản xuất, xuất khẩu, nhập khẩu)		Không	Không
554	1.004529.000.00.00.H45	Cho phép mua thuốc gây nghiện, thuốc hướng thần, thuốc tiền chất thuộc thẩm quyền của Sở Y tế		Không	Không
555	1.003963.000.00.00.H45	Cấp giấy xác nhận nội dung thông tin thuốc theo hình thức hội		Có	Có

STT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực	TTHC có nghĩa vụ tài chính (có/không)	Thanh toán trực tuyến (có/không)
		thảo giới thiệu thuốc			
556	1.004616.000.00.00.H45	Cấp Chứng chỉ hành nghề dược (bao gồm cả trường hợp cấp Chứng chỉ hành nghề dược nhưng Chứng chỉ hành nghề dược bị thu hồi theo quy định tại các khoản 1, 2, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11 Điều 28 của Luật Dược) theo hình thức xét hồ sơ		Có	Có
557	1.004604.000.00.00.H45	Cấp Chứng chỉ hành nghề dược theo hình thức xét hồ sơ trong trường hợp chứng chỉ hành nghề dược bị ghi sai do lỗi của cơ quan cấp chứng chỉ hành nghề dược		Không	Không
558	1.004599.000.00.00.H45	Cấp lại Chứng chỉ hành nghề dược theo hình thức xét hồ sơ (trường hợp bị hư hỏng hoặc bị mất)		Có	Có
559	1.004596.000.00.00.H45	Điều chỉnh nội dung Chứng chỉ hành nghề dược theo hình thức xét hồ sơ		Có	Có
560	1.004557.000.00.00.H45	Thông báo hoạt động bán lẻ thuốc lưu động		Không	Không
561	1.004459.000.00.00.H45	Cho phép bán lẻ thuốc thuộc danh mục thuốc hạn chế bán lẻ đối với cơ sở đã được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược		Không	Không
562	1.004449.000.00.00.H45	Cấp phép xuất khẩu thuốc phải kiểm soát đặc biệt thuộc hành lý cá nhân của tổ chức, cá nhân xuất cảnh gửi theo vận tải đơn, hàng hóa mang theo người của tổ chức, cá nhân xuất cảnh để điều trị bệnh cho bản thân người xuất cảnh và không phải là nguyên liệu làm thuốc phải kiểm soát đặc biệt		Không	Không
563	1.004087.000.00.00.H45	Cấp phép nhập khẩu thuốc thuộc hành lý cá nhân của tổ chức, cá nhân nhập cảnh gửi theo vận tải đơn, hàng hóa mang theo người của tổ chức, cá nhân nhập cảnh để điều trị bệnh cho bản thân người nhập cảnh		Không	Không
564	1.002934.000.00.00.H45	Kiểm soát thay đổi khi có thay đổi thuốc một trong các trường hợp quy định tại các điểm c và d Khoản 1 Điều 11 Thông tư số 02/2018/TT-BYT		Không	Không

STT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực	TTHC có nghĩa vụ tài chính (có/không)	Thanh toán trực tuyến (có/không)
565	1.002235.000.00.00.H45	Kiểm soát thay đổi khi có thay đổi thuộc một trong các trường hợp quy định tại các điểm d, đ và e Khoản 1 Điều 11 Thông tư số 03/2018/TT-BYT		Không	Không
566	1.001396.H45	Cung cấp thuốc phóng xạ		Không	Không
567	1.003073.000.00.00.H45	Điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất mỹ phẩm	Mỹ phẩm	Không	Không
568	1.002483.000.00.00.H45	Cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo mỹ phẩm		Có	Có
569	1.002600.000.00.00.H45	Cấp số tiếp nhận Phiếu công bố sản phẩm mỹ phẩm sản xuất trong nước		Có	Có
570	1.000662.000.00.00.H45	Cấp lại giấy xác nhận nội dung quảng cáo mỹ phẩm khi có thay đổi về tên, địa chỉ của tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm và không thay đổi nội dung quảng cáo		Không	Không
571	1.000793.000.00.00.H45	Cấp lại giấy xác nhận nội dung quảng cáo mỹ phẩm trong trường hợp hết hiệu lực tại khoản 2 Điều 21 Thông tư số 09/2015/TT-BYT		Không	Không
572	1.000990.000.00.00.H45	Cấp lại giấy xác nhận nội dung quảng cáo mỹ phẩm trong trường hợp bị mất hoặc hư hỏng		Không	Không
573	1.009566.000.00.00.H45	Cấp Giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với mỹ phẩm sản xuất trong nước để xuất khẩu		Có	Có
574	1.003064.000.00.00.H45	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất mỹ phẩm		Không	Không
575	1.002944.000.00.00.H45	Công bố cơ sở đủ điều kiện sản xuất chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế	Y tế dự phòng	Có	Có
576	1.002467.000.00.00.H45	Công bố cơ sở đủ điều kiện cung cấp dịch vụ diệt côn trùng, diệt khuẩn trong lĩnh vực gia dụng và y tế bằng chế phẩm		Có	Có
577	1.003958.000.00.00.H45	Công bố đủ điều kiện thực hiện hoạt động quan trắc môi trường lao động thuộc thẩm quyền của Sở Y tế		Không	Không
578	1.003580.000.00.00.H45	Công bố cơ sở xét nghiệm đạt tiêu chuẩn an toàn sinh học cấp I, cấp II		Không	Không
579	1.000844.000.00.00.H45	Thông báo hoạt động đối với tổ chức tư vấn về phòng, chống		Không	Không

STT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực	TTHC có nghĩa vụ tài chính (có/không)	Thanh toán trực tuyến (có/không)
		HIV/AIDS			
580	2.000655.000.00.00.H45	Công bố cơ sở đủ điều kiện tiêm chủng		Không	Không
581	1.013036.H45	Công bố cơ sở đủ điều kiện điều trị nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng thuốc thay thế		Không	Không
582	1.013037.H45	Hủy hồ sơ công bố đủ điều kiện điều trị nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng thuốc thay thế		Không	Không
583	1.002564.H45	Cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế		Có	Có
584	1.001189.H45	Cấp lại giấy xác nhận nội dung quảng cáo hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế trong trường hợp bị mất hoặc hư hỏng		Không	Không
585	1.001178.H45	Cấp lại giấy xác nhận nội dung quảng cáo hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế trong trường hợp hết hiệu lực tại khoản 2 Điều 21 Thông tư số 09/2015/TT-BYT		Không	Không
586	1.001114.H45	Cấp lại giấy xác nhận nội dung quảng cáo hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế khi có thay đổi về tên, địa chỉ của tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm và không thay đổi nội dung quảng cáo		Không	Không
587	1.004070.H45	Công bố cơ sở đủ điều kiện kiểm nghiệm chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y		Có	Có
588	1.004062.H45	Công bố cơ sở đủ điều kiện khảo nghiệm chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y		Có	Có
589	1.003006.000.00.00.H45	Công bố đủ điều kiện sản xuất trang thiết bị y tế		Có	Có
590	1.003029.000.00.00.H45	Công bố tiêu chuẩn áp dụng đối với trang thiết bị y tế thuộc loại A, B	Trang thiết bị và Công trình y tế	Có	Có
591	1.003039.000.00.00.H45	Công bố đủ điều kiện mua bán trang thiết bị y tế thuộc loại B, C, D		Có	Có

STT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực	TTHC có nghĩa vụ tài chính (có/không)	Thanh toán trực tuyến (có/không)
592	1.004539.000.00.00.H45	Công bố đáp ứng yêu cầu là cơ sở thực hành trong đào tạo khối ngành sức khỏe đối với các cơ sở khám, chữa bệnh thuộc Sở Y tế và cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân trên địa bàn tỉnh, thành phố	Đào tạo	Không	Không
593	1.012256.000.00.00.H45	Công bố cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đáp ứng yêu cầu là cơ sở hướng dẫn thực hành	Khám bệnh, chữa bệnh	Không	Không
594	1.012275.000.00.00.H45	Đăng ký hành nghề		Không	Không
595	1.012281.000.00.00.H45	Công bố đủ điều kiện thực hiện khám sức khỏe, khám và điều trị HIV/AIDS		Không	Không
596	1.012257.000.00.00.H45	Cho phép tổ chức hoạt động khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo theo đợt, khám bệnh, chữa bệnh lưu động thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 79 của Luật Khám bệnh, chữa bệnh hoặc cá nhân khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo		Không	Không
597	1.012260.000.00.00.H45	Công bố đủ điều kiện thực hiện khám bệnh, chữa bệnh từ xa		Không	Không
598	1.012261.000.00.00.H45	Đề nghị thực hiện thí điểm khám bệnh, chữa bệnh từ xa		Không	Không
599	1.012262.000.00.00.H45	Xếp cấp chuyên môn kỹ thuật		Không	Không
X	SỞ NỘI VỤ				
600	2.000134.000.00.00.H45	Khai báo với Sở Nội vụ khi đưa vào sử dụng các loại máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động	An toàn vệ sinh lao động	không	không
601	2.002343.000.00.00.H45	Thủ tục hỗ trợ chi phí khám, chữa bệnh nghề nghiệp cho người lao động phát hiện bị bệnh nghề nghiệp khi đã nghỉ hưu hoặc không còn làm việc trong các nghề, công việc có nguy cơ bị bệnh nghề nghiệp		Không	Không
602	1.000105.000.00.00.H45	Báo cáo giải trình nhu cầu, thay đổi nhu cầu sử dụng lao động nước ngoài	Việc làm	Không	Không
603	1.000459.000.00.00.H45	Xác nhận người lao động nước ngoài không thuộc diện cấp giấy phép lao động		Không	Không
604	1.001865.000.00.00.H45	Cấp Giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm		Không	Không

STT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực	TTHC có nghĩa vụ tài chính (có/không)	Thanh toán trực tuyến (có/không)
605	1.001853.000.00.00.H45	Cấp lại Giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm		Không	Không
606	1.001823.000.00.00.H45	Gia hạn Giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm		Không	Không
607	2.000219.000.00.00.H45	Đề nghị tuyển người lao động Việt Nam vào các vị trí công việc dự kiến tuyển người lao động nước ngoài của nhà thầu		Không	Không
608	1.009874.000.00.00.H45	Rút tiền ký quỹ của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm		Không	Không
609	1.009873.000.00.00.H45	Thu hồi Giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm		Không	Không
610	1.011546.000.00.00.H45	Vay vốn hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm từ quỹ quốc gia về việc làm đối với người lao động		Không	Không
611	1.011547.000.00.00.H45	Vay vốn hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm từ quỹ quốc gia về việc làm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh		Không	Không
612	1.001978.000.00.00.H45	Giải quyết hưởng trợ cấp thất nghiệp		Không	Không
613	2.002028.000.00.00.H45	Đăng ký hợp đồng lao động trực tiếp giao kết	Quản lý lao động ngoài nước	Không	Không
614	1.005132.000.00.00.H45	Đăng ký hợp đồng nhận lao động thực tập dưới 90 ngày		Không	Không
615	1.000502.000.00.00.H45	Nhận lại tiền ký quỹ của doanh nghiệp đưa người lao động đi đào tạo, nâng cao trình độ, kỹ năng nghề ở nước ngoài (hợp đồng dưới 90 ngày)		Không	Không
616	2.002105.000.00.00.H45	Thủ tục hỗ trợ cho người lao động thuộc đối tượng là người dân tộc thiểu số, người thuộc hộ nghèo, cận nghèo, thân nhân người có công với cách mạng đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng		Không	Không
617	1.005219.000.00.00.H45	Thủ tục hỗ trợ cho người lao động thuộc đối tượng là người bị thu hồi đất nông nghiệp đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng		Không	Không
618	2.001955.000.00.00.H45	Đăng ký nội quy lao động	Lao động - Tiền lương	Không	Không
619	1.012941.H45	Thủ tục thông báo kết quả đại hội và phê duyệt đổi tên hội, phê duyệt điều lệ hội	Quản lý nhà nước	Không	Không

STT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực	TTHC có nghĩa vụ tài chính (có/không)	Thanh toán trực tuyến (có/không)
620	1.012950.H45	Thủ tục chia, tách; sáp nhập; hợp nhất hội	về hội	Không	Không
621	1.012951.H45	Thủ tục hội tự giải thể		Không	Không
622	1.012952.H45	Thủ tục cho phép hội hoạt động trở lại sau khi bị đình chỉ có thời hạn		Không	Không
623	1.012940.H45	Thủ tục thành lập hội		Không	Không
624	1.012939.H45	Thủ tục công nhận ban vận động thành lập hội		Không	Không
625	1.012949.H45	Thủ tục báo cáo tổ chức đại hội thành lập, đại hội nhiệm kỳ, đại hội bất thường của hội		Không	Không
626	1.012947.H45	Thủ tục cho phép hội đặt chi nhánh hoặc văn phòng đại diện		Không	Không
627	1.013030.H45	Thủ tục quỹ tự giải thể	Quản lý nhà nước quỹ xã hội, quỹ từ thiện	Không	Không
628	1.013025.H45	Thủ tục công nhận quỹ đủ điều kiện hoạt động và công nhận thành viên hội đồng quản lý quỹ; công nhận thay đổi, bổ sung thành viên hội đồng quản lý quỹ		Không	Không
629	1.013028.H45	Thủ tục cho phép quỹ hoạt động trở lại sau khi bị tạm đình chỉ hoạt động		Không	Không
630	1.013029.H45	Thủ tục hợp nhất, sáp nhập, chia, tách, mở rộng phạm vi hoạt động quỹ		Không	Không
631	1.013024.H45	Thủ tục cấp giấy phép thành lập và công nhận điều lệ quỹ		Không	Không
632	1.013026.H45	Thủ tục công nhận điều lệ (sửa đổi, bổ sung) quỹ; đổi tên quỹ		Không	Không
633	1.013027.H45	Thủ tục cấp lại giấy phép thành lập và công nhận điều lệ quỹ		Không	Không
634	2.001717.000.00.00.H45	Thủ tục thành lập tổ chức thanh niên xung phong ở cấp tỉnh	Công tác thanh niên	Không	Không
635	1.003999.000.00.00.H45	Thủ tục giải thể tổ chức thanh niên xung phong ở cấp tỉnh		Không	Không
636	2.001683.000.00.00.H45	Thủ tục xác nhận phiên hiệu thanh niên xung phong ở cấp tỉnh		Không	Không
XI	SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG				
637	1.012075.000.00.00.H45	Quyết định cho phép tổ chức, cá nhân khác sử dụng giống cây trồng được bảo hộ là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước	Trồng trọt	Không	Không

STT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực	TTHC có nghĩa vụ tài chính (có/không)	Thanh toán trực tuyến (có/không)
638	1.012074.000.00.00.H45	Giao quyền đăng ký đối với giống cây trồng là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước		Không	Không
639	1.012004.000.00.00.H45	Cấp lại Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng		Không	Không
640	1.012003.000.00.00.H45	Cấp Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng		Không	Không
641	1.012000.000.00.00.H45	Thu hồi Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân		Không	Không
642	1.011999.000.00.00.H45	Thu hồi Thẻ giám định viên quyền đối với giống cây trồng theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân		Không	Không
643	1.008129.000.00.00.H45	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi đối với chăn nuôi trang trại quy mô lớn	Chăn nuôi	Có	Có
644	1.008127.000.00.00.H45	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi thương mại, thức ăn chăn nuôi theo đặt hàng		Có	Có
645	1.004839.000.00.00.H45	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y	Thú y	Có	Có
646	1.004022.000.00.00.H45	Cấp Giấy xác nhận nội dung quảng cáo thuốc thú y		Có	Có
647	1.011479.000.00.00.H45	Cấp lại Giấy chứng nhận vùng an toàn dịch bệnh động vật (cấp tỉnh)		Có	Có
648	1.011477.000.00.00.H45	Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật (cấp tỉnh)		Có	Có
649	1.009478.000.00.00.H45	Đăng ký công bố hợp quy đối với các sản phẩm, hàng hóa sản xuất trong nước được quản lý bởi các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành	Khoa học và công nghệ, môi trường	Có	Có
650	1.004253.000.00.00.H45	Cấp lại Giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất quy mô vừa và nhỏ	Tài nguyên nước	Có	Có
651	1.011518.000.00.00.H45	Trả lại Giấy phép tài nguyên nước		Không	Không
652	2.001770.000.00.00.H45	Tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với công		Không	Không

STT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực	TTHC có nghĩa vụ tài chính (có/không)	Thanh toán trực tuyến (có/không)
		trình đã vận hành			
653	1.004283.000.00.00.H45	Điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước		Không	Không
654	1.012500.000.00.00.H45	Tạm dừng hiệu lực giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác tài nguyên nước		Không	Không
655	1.012501.000.00.00.H45	Trả lại giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất quy mô vừa và nhỏ		Không	Không
656	1.012503.000.00.00.H45	Lấy ý kiến về phương án bổ sung nhân tạo nước dưới đất		Không	Không
657	1.012504.000.00.00.H45	Lấy ý kiến về kết quả vận hành thử nghiệm bổ sung nhân tạo nước dưới đất		Không	Không
658	1.012505.000.00.00.H45	Tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với công trình cấp cho sinh hoạt đã đi vào vận hành và được cấp giấy phép khai thác tài nguyên nước nhưng chưa được phê duyệt tiền cấp quyền		Không	Không
659	1.009669.000.00.00.H45	Tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với công trình chưa vận hành		Không	Không
660	1.011518.000.00.00.H45	Trả lại giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác tài nguyên nước		Không	Không
661	1.000824.000.00.00.H45	Cấp lại giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác tài nguyên nước		Có	Có
662	1.011671.000.00.00.H45	Cung cấp thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ	Đo đạc và bản đồ	Có	Có
663	1.012789.000.00.00.H45	Cung cấp thông tin, dữ liệu đất đai	Đất đai	Có	Có
664	1.012756.000.00.00.H45	Đăng ký đất đai lần đầu đối với trường hợp được nhà nước giao đất để quản lý		Có	Có
665	1.012786.000.00.00.H45	Cấp lại Giấy chứng nhận do bị mất		Có	Có
666	1.005181.000.00.00.H45	Khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu tài nguyên, môi trường biển và hải đảo thông qua mạng điện tử	Biển và hải đảo	Có	Có
667	1.010728.000.00.00.H45	Cấp đổi Giấy phép môi trường	Môi trường	Không	Không

STT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực	TTHC có nghĩa vụ tài chính (có/không)	Thanh toán trực tuyến (có/không)
668	1.010729.000.00.00.H45	Cấp điều chỉnh Giấy phép môi trường		Không	Không
XII	CÔNG AN TỈNH				
669	3.000333	Cấp Phiếu lý lịch tư pháp cho công dân Việt Nam, người nước ngoài đang cư trú tại Việt Nam	Lý lịch tư pháp	Có	Có
670	3.000334	Cấp Phiếu lý lịch tư pháp theo yêu cầu của cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội (đối tượng là công dân Việt Nam, người nước ngoài đang cư trú tại Việt Nam)		Không	Không
671	3.000335	Cấp Phiếu lý lịch tư pháp theo yêu cầu của cơ quan tiến hành tố tụng (đối tượng là công dân Việt Nam, người nước ngoài đang cư trú tại Việt Nam)		Không	Không
XIII	BAN QUẢN LÝ KHU NÔNG NGHIỆP ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ CAO PHÚ YÊN				
672	1.009748.000.00.00.H45	Thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư của Ban Quản lý quy định tại khoản 7 Điều 33 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP	Đầu tư tại Việt nam	Không	Không
673	1.009756.000.00.00.H45	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư		Không	Không
674	1.009757.000.00.00.H45	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh		Không	Không
675	1.009759.000.00.00.H45	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Ban Quản lý		Không	Không
676	1.009760.000.00.00.H45	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp dự án đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và không thuộc diện chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý		Không	Không
677	1.009765.000.00.00.H45	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi loại hình tổ chức kinh tế đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý		Không	Không

STT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực	TTHC có nghĩa vụ tài chính (có/không)	Thanh toán trực tuyến (có/không)
678	1.009768.000.00.00.H45	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư theo bản án, quyết định của tòa án, trọng tài đối với dự án đầu tư đã được chấp thuận chủ trương đầu tư (Khoản 3 Điều 54 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)		Không	Không
679	1.009769.000.00.00.H45	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư theo bản án, quyết định của tòa án, trọng tài đối với dự án đầu tư đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc dự án đã được chấp thuận chủ trương đầu tư nhưng không thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 41 của Luật Đầu tư (Khoản 4 Điều 54 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)		Không	Không
680	1.009771.000.00.00.H45	Thủ tục ngừng hoạt động của dự án đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý		Không	Không
681	1.009772.000.00.00.H45	Thủ tục chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư		Không	Không
682	1.009775.000.00.00.H45	Thủ tục thực hiện hoạt động đầu tư theo hình thức góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp đối với nhà đầu tư nước ngoài		Không	Không
683	1.009776.000.00.00.H45	Thủ tục thành lập văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC		Không	Không
684	1.009762.000.00.00.H45	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp nhà đầu tư chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ dự án đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý		Không	Không
685	1.009763.000.00.00.H45	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp nhà đầu tư nhận chuyển nhượng dự án đầu tư là tài sản bảo đảm đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý		Không	Không
686	1.009764.000.00.00.H45	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp chia, tách, sáp nhập dự án đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc Ban		Không	Không

STT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực	TTHC có nghĩa vụ tài chính (có/không)	Thanh toán trực tuyến (có/không)
		Quản lý			
687	1.009766.000.00.00.H45	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp sử dụng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất thuộc dự án đầu tư để góp vốn vào doanh nghiệp		Không	Không
688	1.009767.000.00.00.H45	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp sử dụng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất thuộc dự án đầu tư để hợp tác kinh doanh		Không	Không
689	1.009770.000.00.00.H45	Thủ tục gia hạn thời hạn hoạt động của dự án đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý		Không	Không
690	1.009774.000.00.00.H45	Thủ tục cấp lại hoặc hiệu đính Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư		Không	Không
691	1.009773.000.00.00.H45	Thủ tục đổi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư		Không	Không
692	1.009777.000.00.00.H45	Thủ tục chấm dứt hoạt động văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC		Không	Không
693	2.002609.000.00.00.H45	Thủ tục xác nhận dự án đầu tư đáp ứng nguyên tắc hoạt động công nghệ cao trong khu công nghệ cao	Hoạt động khoa học và công nghệ	Không	Không
694	1.013236.000.00.00.H45	Cấp giấy phép xây dựng mới đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án)	Hoạt động xây dựng	Có	Có
695	1.013238.000.00.00.H45	Cấp giấy phép xây dựng sửa chữa, cải tạo đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án)		Có	Có

STT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực	TTHC có nghĩa vụ tài chính (có/không)	Thanh toán trực tuyến (có/không)
696	1.013230.000.00.00.H45	Cấp giấy phép di dời đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I và cấp II (Công trình không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án)		Có	Có
697	1.013231.000.00.00.H45	Cấp điều chỉnh giấy phép xây dựng đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án)		Có	Có
698	1.013233.000.00.00.H45	Gia hạn giấy phép xây dựng đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Sửa chữa, cải tạo/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án)		Có	Có
699	1.013235.000.00.00.H45	Cấp lại giấy phép xây dựng đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Sửa chữa, cải tạo/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án)		Có	Có
700	1.013225.000.00.00.H45	Cấp giấy phép xây dựng mới đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ		Có	Có
701	1.013229.000.00.00.H45	Cấp giấy phép xây dựng sửa chữa, cải tạo đối với công trình cấp		Có	Có

STT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực	TTHC có nghĩa vụ tài chính (có/không)	Thanh toán trực tuyến (có/không)
		III, cấp IV (công trình không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ			
702	1.013232.000.00.00.H45	Cấp giấy phép di dời đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ		Có	Có
703	1.013226.000.00.00.H45	Cấp điều chỉnh giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ		Có	Có
704	1.013227.000.00.00.H45	Gia hạn giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ		Có	Có
705	1.013228.000.00.00.H45	Cấp lại giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/ Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ		Có	Có
XIV	BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ PHÚ YÊN				
706	1.009742.000.00.00.H45	Thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đối với dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh sân golf	Đầu tư tại Việt Nam	Không	Không
707	1.009748.000.00.00.H45	Thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư của Ban Quản lý quy định		Không	Không

STT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực	TTHC có nghĩa vụ tài chính (có/không)	Thanh toán trực tuyến (có/không)
		tại khoản 7 Điều 33 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP			
708	1.009755.000.00.00.H45	Thủ tục chấp thuận nhà đầu tư đối với dự án đầu tư thực hiện tại khu kinh tế quy định tại khoản 4 Điều 30 của Nghị định số 31/2021/NĐ-CP		Không	Không
709	1.009756.000.00.00.H45	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư (Ban Quản lý)		Không	Không
710	1.009757.000.00.00.H45	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (Ban Quản lý)		Không	Không
711	1.009759.000.00.00.H45	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Ban Quản lý		Không	Không
712	1.009760.000.00.00.H45	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp dự án đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và không thuộc diện chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý		Không	Không
713	1.009762.000.00.00.H45	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp nhà đầu tư chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ dự án đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý		Không	Không
714	1.009763.000.00.00.H45	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp nhà đầu tư nhận chuyển nhượng dự án đầu tư là tài sản bảo đảm đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý		Không	Không
715	1.009764.000.00.00.H45	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp chia, tách, sáp nhập dự án đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý		Không	Không
716	1.009765.000.00.00.H45	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp chia, tách,		Không	Không

STT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực	TTHC có nghĩa vụ tài chính (có/không)	Thanh toán trực tuyến (có/không)
		hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi loại hình tổ chức kinh tế đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý			
717	1.009766.000.00.00.H45	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp sử dụng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất thuộc dự án đầu tư để góp vốn vào doanh nghiệp đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý		Không	Không
718	1.009767.000.00.00.H45	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp sử dụng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất thuộc dự án đầu tư để hợp tác kinh doanh đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý		Không	Không
719	1.009768.000.00.00.H45	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư theo bản án, quyết định của tòa án, trọng tài đối với dự án đầu tư đã được chấp thuận chủ trương đầu tư (Khoản 3 Điều 54 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)		Không	Không
720	1.009769.000.00.00.H45	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư theo bản án, quyết định của tòa án, trọng tài đối với dự án đầu tư đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc dự án đã được chấp thuận chủ trương đầu tư nhưng không thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 41 của Luật Đầu tư (Khoản 4 Điều 54 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)		Không	Không
721	1.009770.000.00.00.H45	Thủ tục gia hạn thời hạn hoạt động của dự án đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý		Không	Không
722	1.009771.000.00.00.H45	Thủ tục ngừng hoạt động của dự án đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý		Không	Không

STT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực	TTHC có nghĩa vụ tài chính (có/không)	Thanh toán trực tuyến (có/không)
723	1.009772.000.00.00.H45	Thủ tục chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư		Không	Không
724	1.009773.000.00.00.H45	Thủ tục đổi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (Ban Quản lý)		Không	Không
725	1.009774.000.00.00.H45	Thủ tục cấp lại hoặc hiệu đính Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (Ban Quản lý)		Không	Không
726	1.009775.000.00.00.H45	Thủ tục thực hiện hoạt động đầu tư theo hình thức góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp đối với nhà đầu tư nước ngoài (Ban Quản lý)		Không	Không
727	1.009776.000.00.00.H45	Thủ tục thành lập văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC (Ban Quản lý)		Không	Không
728	1.009777.000.00.00.H45	Thủ tục chấm dứt hoạt động văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC (Ban Quản lý)		Không	Không
729	1.009645.000.00.00.H45	Thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh		Không	Không
730	2.002725.H45	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo thủ tục đầu tư đặc biệt		Không	Không
731	2.002726.H45	Thủ tục điều chỉnh mục tiêu hoạt động của dự án thực hiện theo thủ tục đầu tư đặc biệt		Không	Không
732	2.002727.H45	Thủ tục cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo thủ tục đầu tư đặc biệt		Không	Không
733	2.001955.000.00.00.H45	Đăng ký nội quy lao động của doanh nghiệp	Lao động	Không	Không
734	2.000063.000.00.00.H45	Cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	Thương mại quốc tế	Có	Có
735	2.000450.000.00.00.H45	Cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam		Có	Có
736	2.000347.000.00.00.H45	Điều chỉnh Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam		Có	Có
737	2.000327.000.00.00.H45	Gia hạn Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam		Có	Có

STT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực	TTHC có nghĩa vụ tài chính (có/không)	Thanh toán trực tuyến (có/không)
738	2.000314.000.00.00.H45	Chấm dứt hoạt động của Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam thuộc thẩm quyền cấp của Cơ quan cấp Giấy phép		Không	Không
739	1.012927.H45	Thủ tục công nhận Ban vận động thành lập Hội (cấp tỉnh)	Quản lý nhà nước về hội, quỹ	Không	Không
740	1.008432.000.00.00.H45	Cung cấp thông tin về quy hoạch xây dựng thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Quy hoạch, xây dựng, kiến trúc	Không	Không
741	2.002729.H45	Thủ tục cấp/cấp lại Giấy chứng nhận doanh nghiệp sinh thái	Quản lý khu công nghiệp, khu kinh tế	Không	Không
742	2.002728.H45	Thủ tục cấp/cấp lại Giấy chứng nhận khu công nghiệp sinh thái		Không	Không
743	2.002731.H45	Thủ tục chấm dứt hiệu lực và thu hồi Giấy chứng nhận khu công nghiệp sinh thái		Không	Không
744	2.002732.H45	Thủ tục chấm dứt hiệu lực và thu hồi Giấy chứng nhận doanh nghiệp sinh thái		Không	Không
745	2.002603.000.00.00.H45	Công bố dự án đầu tư kinh doanh đối với dự án không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư do nhà đầu tư đề xuất (cấp tỉnh)	Đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư	Không	Không
746	2.002664.H45	Công bố thông tin dự án đầu tư có sử dụng đất đối với dự án không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư do nhà đầu tư đề xuất (cấp tỉnh)		Không	Không
747	1.013239.H45	Thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng/Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng điều chỉnh	Hoạt động Xây dựng	Có	Có
748	1.013236.H45	Cấp giấy phép xây dựng mới công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (Công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án)		Có	Có

STT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực	TTHC có nghĩa vụ tài chính (có/không)	Thanh toán trực tuyến (có/không)
749	1.013238.H45	Cấp giấy phép xây dựng sửa chữa, cải tạo đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án)		Có	Có
750	1.013231.H45	Cấp điều chỉnh giấy phép xây dựng đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án)		Có	Có
751	1.013233.H45	Gia hạn giấy phép xây dựng đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Sửa chữa, cải tạo/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án)		Có	Có
752	1.013235.H45	Cấp lại giấy phép xây dựng đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Sửa chữa, cải tạo/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án)		Có	Có
753	1.013230.H45	Cấp giấy phép di dời đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I và cấp II (Công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án)		Có	Có
754	1.013225.H45	Cấp giấy phép xây dựng mới đối với công trình cấp III, cấp IV		Có	Có

STT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực	TTHC có nghĩa vụ tài chính (có/không)	Thanh toán trực tuyến (có/không)
		(Công trình không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ			
755	1.013226.H45	Cấp điều chỉnh giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ		Có	Có
756	1.013227.H45	Gia hạn giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Sửa chữa, cải tạo/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ		Có	Có
757	1.013228.H45	Cấp lại giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Sửa chữa, cải tạo/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ		Có	Có
758	1.013229.H45	Cấp giấy phép xây dựng sửa chữa, cải tạo đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ		Có	Có
759	1.013232.H45	Cấp giấy phép di dời đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn		Có	Có

STT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực	TTHC có nghĩa vụ tài chính (có/không)	Thanh toán trực tuyến (có/không)
		giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ			
XV	VĂN PHÒNG UBND TỈNH				
760	2.002312.H45	Thủ tục cho phép tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế không thuộc thẩm quyền cho phép của Thủ tướng Chính phủ	Hội nghị, hội thảo quốc tế (Bộ Ngoại giao)	Không	Không
761	2.002311.H45	Thủ tục cho phép tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế thuộc thẩm quyền cho phép của Thủ tướng Chính phủ		Không	Không
762	1.007.045	Thủ tục xét, cho phép sử dụng thẻ đi lại của doanh nhân đến các nền kinh tế thành viên của Diễn đàn Kinh tế Châu Á - Thái Bình dương tại tỉnh Phú Yên (thẻ ABTC	Công tác lãnh sự	Không	Không

B. CẤP HUYỆN

STT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực	TTHC có nghĩa vụ tài chính (có/không)	Thanh toán trực tuyến (có/không)
I	LĨNH VỰC GIÁO DỤC ĐÀO TẠO				
1	1.012969.H45	Thành lập hoặc cho phép thành lập trung tâm học tập cộng đồng	Giáo dục thường xuyên	Không	Không
2	1.012970.H45	Cho phép trung tâm học tập cộng đồng hoạt động trở lại		Không	Không
3	3.000307.H45	Sáp nhập, chia, tách trung tâm học tập cộng đồng		Không	Không
4	3.000308.H45	Giải thể trung tâm học tập cộng đồng (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trung tâm)		Không	Không
5	3.000309.H45	Thành lập lớp dành cho người khuyết tật trong trường mầm non, trường tiểu học, trường trung học cơ sở và trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên thực hiện các chương trình xóa mù chữ và chương trình giáo dục thường xuyên cấp trung học cơ sở	Cơ sở giáo dục khác	Không	Không
6	1.001000.000.00.00.H45	Xác nhận hoạt động giáo dục kỹ năng sống và hoạt động giáo dục ngoài giờ chính khóa		Không	Không
7	1.006390.000.00.00.H45	Cho phép trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ hoạt động giáo dục	Giáo dục mầm non	Không	Không
8	1.006444.000.00.00.H45	Cho phép trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ hoạt động giáo dục trở lại		Không	Không
9	1.006445.000.00.00.H45	Sáp nhập, chia, tách trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ		Không	Không
10	1.012962.H45	Giải thể trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trường)		Không	Không
11	2.001842.000.00.00.H45	Cho phép trường tiểu học hoạt động giáo dục	Giáo dục Tiểu học	Không	Không
12	1.004552.000.00.00.H45	Cho phép trường tiểu học hoạt động giáo dục trở lại		Không	Không
13	1.004563.000.00.00.H45	Sáp nhập, chia, tách trường tiểu học		Không	Không
14	1.005099.000.00.00.H45	Chuyển trường đối với học sinh tiểu học		Không	Không
15	3.000182.H45	Tuyển sinh trung học cơ sở	Giáo dục Trung học	Không	Không
16	2.002481.000.00.00.H45	Chuyển trường đối với học sinh trung học cơ sở		Không	Không

STT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực	TTHC có nghĩa vụ tài chính (có/không)	Thanh toán trực tuyến (có/không)
17	2.002482.H45	Tiếp nhận học sinh trung học cơ sở Việt Nam về nước		Không	Không
18	2.002483.H45	Tiếp nhận học sinh trung học cơ sở người nước ngoài		Không	Không
19	1.005108.000.00.00.H45	Thuyên chuyển đối tượng học bổ túc trung học cơ sở		Không	Không
20	2.001904.000.00.00.H45	Tiếp nhận đối tượng học bổ túc trung học cơ sở		Không	Không
21	1.012965.H45	Cho phép trường trung học cơ sở, phổ thông có nhiều cấp học có cấp cao nhất là trung học cơ sở hoạt động giáo dục		Không	Không
22	1.012966.H45	Cho phép trường trung học cơ sở, phổ thông có nhiều cấp học có cấp cao nhất là trung học cơ sở hoạt động giáo dục trở lại		Không	Không
23	1.012967.H45	Sáp nhập, chia, tách trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở		Không	Không
24	1.008724.H45	Chuyển đổi nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục do nhà đầu tư trong nước đầu tư sang nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục hoạt động không vì lợi nhuận	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	Không	Không
25	1.008725.H45	Chuyển đổi trường tiểu học tư thục, trường trung học cơ sở tư thục và trường phổ thông tư thục có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở do nhà đầu tư trong nước đầu tư sang trường phổ thông tư thục hoạt động không vì lợi nhuận		Không	Không
26	1.008951.H45	Hỗ trợ đối với giáo viên mầm non làm việc tại cơ sở giáo dục mầm non dân lập, tư thục ở địa bàn có khu công nghiệp		Không	Không
27	1.001714.H45	Cấp học bổng và hỗ trợ kinh phí mua phương tiện, đồ dùng học tập dùng riêng cho người khuyết tật học tại các cơ sở giáo dục		Không	Không
28	1.002407.H45	Xét, cấp học bổng chính sách		Không	Không
29	1.005143.H45	Phê duyệt việc dạy và học bằng tiếng nước ngoài		Không	Không
30	1.001622.000.00.00.H45	Hỗ trợ ăn trưa đối với trẻ em mẫu giáo		Không	Không
31	1.003702.000.00.00.H45	Hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh tiểu học, học sinh trung học cơ sở, sinh viên các dân tộc thiểu số rất ít người		Không	Không
32	1.004438.000.00.00.H45	Xét, duyệt chính sách hỗ trợ đối với học sinh bán trú đang học tại các trường tiểu học, trung học cơ sở ở xã, thôn đặc biệt khó		Không	Không

STT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực	TTHC có nghĩa vụ tài chính (có/không)	Thanh toán trực tuyến (có/không)
		khăn			
33	1.008950.000.00.00.H45	Trợ cấp đối với trẻ em mầm non là con công nhân, người lao động làm việc tại khu công nghiệp		Không	Không
34	2.002594.000.00.00.H45	Đề nghị đánh giá, công nhận “Đơn vị học tập” cấp huyện		Không	Không
35	1.005092.000.00.00.H45	Cấp bản sao văn bằng, chứng chỉ từ sổ gốc	Văn bằng, chứng chỉ	Không	Không
36	2.001914.000.00.00.H45	Chỉnh sửa nội dung văn bằng, chứng chỉ		Không	Không
37	1.005090.000.00.00.H45	Xét tuyển sinh vào trường phổ thông dân tộc nội trú	Thi, tuyển sinh	Không	Không
38	2.001960.000.00.00.H45	Cấp chính sách nội trú cho học sinh, sinh viên tham gia chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp tư thực hoặc cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài	Giáo dục nghề nghiệp	Không	Không
39	2.002284.000.00.00.H45	Cấp chính sách nội trú cho học sinh, sinh viên tham gia chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập trực thuộc huyện, quận, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh		Không	Không
II	LĨNH VỰC CÔNG THƯƠNG				
40	1.001279.000.00.00.H45	Cấp lại Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh	Lưu thông hàng hóa trong nước	Có	Có
41	2.000629.000.00.00.H45	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh		Có	Có
42	2.000615.000.00.00.H45	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán lẻ rượu		Có	Có
43	2.001240.000.00.00.H45	Cấp lại Giấy phép bán lẻ rượu		Có	Có
44	2.000.162.000.00.00.H45	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá		Có	Có
45	2.000150.000.00.00.H45	Cấp lại Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá		Có	Có
46	2.001270.000.00.00.H45	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai	Kinh doanh khí	Có	Có
47	2.001261.000.00.00.H45	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ		Có	Có

STT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực	TTHC có nghĩa vụ tài chính (có/không)	Thanh toán trực tuyến (có/không)
		LPG chai			
III	LĨNH VỰC TƯ PHÁP				
48	2.000635.000.00.00.H45	Cấp bản sao trích lục hộ tịch	Hộ tịch	Có	Có
49	2.002516.000.00.00.H45	Xác nhận thông tin hộ tịch		Có	Có
IV	LĨNH VỰC VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH				
50	2.001885.000.00.00.H45	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử	Không	Không
51	2.001884.000.00.00.H45	Sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng		Không	Không
52	2.001880.000.00.00.H45	Gia hạn Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng		Không	Không
53	2.001786.000.00.00.H45	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng		Không	Không
54	1.003645.000.00.00.H45	Thủ tục đăng ký tổ chức lễ hội cấp huyện	Văn hóa	Không	Không
55	1.003635.000.00.00.H45	Thủ tục thông báo tổ chức lễ hội cấp huyện		Không	Không
56	1.008899.000.00.00.H45	Thủ tục thông báo sáp nhập, hợp nhất, chia, tách thư viện đối với thư viện thuộc cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục nghề nghiệp và cơ sở giáo dục khác ngoài công lập, thư viện tư nhân có phục vụ cộng đồng	Thư viện	Không	Không
57	1.008900.000.00.00.H45	Thủ tục thông báo chấm dứt hoạt động thư viện đối với thư viện thuộc cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục nghề nghiệp và cơ sở giáo dục khác ngoài công lập, thư viện tư nhân có phục vụ cộng đồng		Không	Không
V	LĨNH VỰC XÂY DỰNG				
58	1.008455.000.00.00.H45	Cung cấp thông tin về quy hoạch xây dựng thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp huyện	Quy hoạch xây dựng, kiến trúc	Không	Không
59	1.003141.000.00.00.H45	Thẩm định đồ án, đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết của dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức kinh doanh thuộc		Không	Không

STT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực	TTHC có nghĩa vụ tài chính (có/không)	Thanh toán trực tuyến (có/không)
		thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp huyện			
60	1.002662.000.00.00.H45	Thủ tục thẩm định nhiệm vụ, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch chi tiết của dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức kinh doanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp huyện		Không	Không
61	1.013225.H45	Cấp giấy phép xây dựng mới đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	Hoạt động xây dựng	Có	Có
62	1.013229.H45	Cấp giấy phép xây dựng sửa chữa, cải tạo đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ		Có	Có
63	1.013232.H45	Cấp giấy phép di dời đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ		Có	Có
64	1.013226.H45	Cấp điều chỉnh giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ		Có	Có
65	1.013227.H45	Gia hạn giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn		Có	Có

STT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực	TTHC có nghĩa vụ tài chính (có/không)	Thanh toán trực tuyến (có/không)
		cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ			
66	1.013228.H45	Cấp lại giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/ Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ.		Có	Có
67	1.013239.H45	Thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng/Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng điều chỉnh		Có	Có
68	1.013234.H45	Thẩm định thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở/Thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở điều chỉnh		Có	Có
69	1.002693.000.00.00.H45	Cấp giấy phép chặt hạ, dịch chuyển cây xanh	Hạ tầng kỹ thuật	Không	Không
70	1.009444.000.00.00.H45	Gia hạn hoạt động cảng, bến thủy nội địa		Không	Không
71	1.009455.000.00.00.H45	Công bố hoạt động bến khách ngang sông, bến thủy nội địa phục vụ thi công công trình chính		Có	Có
72	1.003658.000.00.00.H45	Công bố lại hoạt động bến thủy nội địa		Có	Có
73	1.009452.000.00.00.H45	Thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng bến thủy nội địa		Có	Có
74	1.009447.000.00.00.H45	Công bố đóng cảng, bến thủy nội địa		Không	Không
75	2.001217.000.00.00.H45	Đóng, không cho phép hoạt động tại vùng nước khác không thuộc vùng nước trên tuyến đường thủy nội địa, vùng nước cảng biển hoặc khu vực hàng hải, được đánh dấu, xác định vị trí bằng phao hoặc cờ hiệu có màu sắc dễ quan sát	Đường thủy nội địa	Không	Không
76	1.009454.000.00.00.H45	Công bố hoạt động bến thủy nội địa		Có	Có
77	2.001218.000.00.00.H45	Công bố mở, cho phép hoạt động tại vùng nước khác không thuộc vùng nước trên tuyến đường thủy nội địa, vùng nước cảng biển hoặc khu vực hàng hải, được đánh dấu, xác định vị trí bằng phao hoặc cờ hiệu có màu sắc dễ quan sát		Không	Không

STT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực	TTHC có nghĩa vụ tài chính (có/không)	Thanh toán trực tuyến (có/không)
78	1.009453.000.00.00.H45	Thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng bến khách ngang sông, bến thủy nội địa phục vụ thi công công trình chính		Không	Không
79	1.004088.000.00.00.H45	Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện chưa khai thác trên đường thủy nội địa		Có	Có
80	1.004036.000.00.00.H45	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển từ cơ quan đăng ký khác sang cơ quan đăng ký phương tiện thủy nội địa		Có	Có
81	1.003970.000.00.00.H45	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện đồng thời thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện		Có	Có
82	2.001711.000.00.00.H45	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp phương tiện thay đổi tên, tính năng kỹ thuật		Có	Có
83	1.004002.000.00.00.H45	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện nhưng không thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện		Có	Có
84	1.004047.000.00.00.H45	Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện đang khai thác trên đường thủy nội địa		Có	Có
85	1.003930.000.00.00.H45	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện		Có	Có
86	2.001211.000.00.00.H45	Xóa đăng ký phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước		Không	Không
87	2.001659.000.00.00.H45	Xóa đăng ký phương tiện		Không	Không
88	2.001212.000.00.00.H45	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước		Không	Không
89	2.001215.000.00.00.H45	Đăng ký phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước lần đầu		Không	Không
90	2.001214.000.00.00.H45	Đăng ký lại phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước		Không	Không
91	1.006391.000.00.00.H45	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chủ phương tiện thay đổi trụ sở hoặc nơi đăng ký hộ khẩu thường trú của chủ phương tiện sang đơn vị hành chính cấp tỉnh khác	Quản lý chất lượng công trình	Không	Không
92	1.009791.000.00.00.H45	Cho ý kiến về việc kéo dài thời hạn sử dụng của công trình hết thời hạn sử dụng theo thiết kế nhưng có nhu cầu sử dụng tiếp (trừ trường hợp nhà ở riêng lẻ)		Không	Không

STT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực	TTHC có nghĩa vụ tài chính (có/không)	Thanh toán trực tuyến (có/không)
93	1.009788.000.00.00.H45	Cho ý kiến về kết quả đánh giá an toàn công trình đối với công trình xây dựng nằm trên địa bàn tỉnh.	xây dựng	Không	Không
94	1.012.098	Thủ tục cấp, đổi biển số nhà	Nhà ở và công sở	Có	Có
95	1.012888.H45	Công nhận Ban quản trị nhà chung cư		Không	Không
96	1.013061.H45	Cấp Giấy phép thi công công trình trên đường bộ đang khai thác	Lĩnh vực đường bộ	Không	Không
VI	LĨNH VỰC TÀI CHÍNH				
97	1.001612.000.00.00.H45	Đăng ký thành lập hộ kinh doanh	Thành lập và hoạt động của hộ kinh doanh	Có	Có
98	2.000720.000.00.00.H45	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hộ kinh doanh		Có	Có
99	2.000575.000.00.00.H45	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh		Có	Có
100	1.001570.000.00.00.H45	Tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã thông báo của hộ kinh doanh		Không	Không
101	1.001266.000.00.00.H45	Chấm dứt hoạt động hộ kinh doanh		Không	Không
VII	LĨNH VỰC DÂN TỘC VÀ TÔN GIÁO				
102	1.012603.000.00.00.H45	Thủ tục thông báo mở lớp bồi dưỡng về tôn giáo theo quy định tại khoản 2 Điều 41 Luật Tín ngưỡng, tôn giáo	Tín ngưỡng, tôn giáo	Không	Không
103	1.012602.000.00.00.H45	Thủ tục thông báo danh mục hoạt động tôn giáo đối với tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở nhiều xã thuộc một huyện		Không	Không
104	1.012601.000.00.00.H45	Thủ tục thông báo danh mục hoạt động tôn giáo bổ sung đối với tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở nhiều xã thuộc một huyện		Không	Không
105	1.012600.000.00.00.H45	Thủ tục thông báo tổ chức hội nghị thường niên của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một huyện		Không	Không
106	1.012593.000.00.00.H45	Thủ tục thông báo tổ chức quyên góp ngoài địa bàn một xã nhưng trong địa bàn một huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương của cơ sở tín ngưỡng, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc		Không	Không

STT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực	TTHC có nghĩa vụ tài chính (có/không)	Thanh toán trực tuyến (có/không)
VIII	LĨNH VỰC NỘI VỤ				
107	1.011548	Vay vốn hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm từ Quỹ quốc gia về việc làm đối với người lao động	Việc làm	Không	Không
108	1.011550	Vay vốn hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm từ Quỹ quốc gia về việc làm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh		Không	Không
109	1.012941.H45	Thủ tục thông báo kết quả đại hội và phê duyệt đổi tên hội, phê duyệt điều lệ hội	Quản lý nhà nước về hội	Không	Không
110	1.012950.H45	Thủ tục chia, tách, sáp nhập, hợp nhất hội		Không	Không
111	1.012951.H45	Thủ tục hội tự giải thể		Không	Không
112	1.012952.H45	Thủ tục cho phép hội hoạt động trở lại sau khi bị đình chỉ có thời hạn		Không	Không
113	1.012940.H45	Thủ tục thành lập hội		Không	Không
114	1.012939.H45	Thủ tục công nhận Ban vận động thành lập hội		Không	Không
115	1.012949.H45	Thủ tục báo cáo tổ chức đại hội thành lập, đại hội nhiệm kỳ, đại hội bất thường của hội		Không	Không
116	1.013030.H45	Thủ tục quỹ tự giải thể		Không	Không
117	1.013025.H45	Thủ tục công nhận quỹ đủ điều kiện hoạt động và công nhận thành viên hội đồng quản lý quỹ; công nhận thay đổi, bổ sung thành viên hội đồng quản lý quỹ	Quản lý nhà nước quỹ xã hội, quỹ từ thiện	Không	Không
118	1.013028.H45	Thủ tục cho phép quỹ hoạt động trở lại sau khi bị tạm đình chỉ hoạt động		Không	Không
119	1.013029.H45	Thủ tục hợp nhất, sáp nhập, chia, tách, mở rộng phạm vi hoạt động quỹ		Không	Không
120	1.013024.H45	Thủ tục cấp Giấy phép thành lập và công nhận điều lệ quỹ		Không	Không
121	1.013026.H45	Thủ tục công nhận điều lệ (sửa đổi, bổ sung) quỹ; đổi tên quỹ		Không	Không
122	1.013027.H45	Thủ tục cấp lại giấy phép thành lập và công nhận điều lệ quỹ		Không	Không

C. CẤP XÃ

STT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực	TTHC có nghĩa vụ tài chính (có/không)	Thanh toán trực tuyến (có/không)
I	LĨNH VỰC TƯ PHÁP				
1	2.000635.000.00.00.H45	Cấp bản sao trích lục hộ tịch	Hộ tịch	Có	Có
2	2.002516.000.00.00.H45	Xác nhận thông tin hộ tịch		Có	Có
II	LĨNH VỰC DÂN TỘC VÀ TÔN GIÁO				
3	1.012588.000.00.00.H45	Thủ tục thông báo danh mục hoạt động tôn giáo đối với tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở một xã	Tín ngưỡng, Tôn giáo	Không	Không
4	1.012586.000.00.00.H45	Thủ tục thông báo danh mục hoạt động tôn giáo bổ sung đối với tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở một xã		Không	Không
5	1.012580.000.00.00.H45	Thủ tục thông báo về việc thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung		Không	Không
6	1.012579.000.00.00.H45	Thủ tục thông báo tổ chức quyên góp trong địa bàn một xã của cơ sở tín ngưỡng, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc		Không	Không
III	LĨNH VỰC CÔNG THƯƠNG				
7	2002620.000.00.00.H45	Thông báo về việc thực hiện hoạt động bán hàng không tại địa điểm giao dịch thường xuyên	Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng	Không	Không